

Số: **121** /STC-QLGCS&TC DN

Tuyên Quang, ngày **15** tháng 01 năm 2024

V/v đăng tải và xin
ý kiến vào dự thảo Văn bản
quy phạm pháp luật

Kính gửi:

- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Tuyên Quang;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị xã hội;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô. Để Sở Tài chính hoàn thiện dự thảo Quyết định trình Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Sở Tài chính đề nghị Quý cơ quan, đơn vị:

1. Các cơ quan, đơn vị (như mục kính gửi) tham gia ý kiến vào dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định của UBND tỉnh, ý kiến tham gia bằng văn bản gửi Sở Tài chính **trước ngày 31/01/2024** để hoàn thiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông: Đăng tải Dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định trình Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, mục góp ý dự thảo văn bản để lấy ý kiến nhân dân trong 30 ngày; tổng hợp ý kiến đóng góp của nhân dân trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang gửi Sở Tài chính để hoàn thiện trình UBND tỉnh.

(Dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định được đăng tải trên Website của Sở Tài chính tại địa chỉ <http://sotaichinh.tuyenquang.gov.vn> và được gửi qua hộp thư điện tử hoặc hệ thống quản lý văn bản điều hành của các cơ quan, đơn vị).

Sở Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trang Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT; QLGC&TCDN (M.Nga).

GIÁM ĐỐC



Hà Trung Kiên



Số: SỞ/TTr-STC

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH

Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô. Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh một số nội dung cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH.

1. Các căn cứ pháp lý quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ:

- Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định:

“Ngoài số xe ô tô đã được xác định theo quy định tại các Điều 9, 10, 11, và 12 Nghị định này, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) xem xét, quyết định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, tuần tra biên giới, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, quan trắc phân tích mẫu môi trường thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.”

- Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính Phủ, quy định:

“...Định mức cụ thể của từng Văn phòng quy định tại khoản này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (sau khi có ý kiến của các cơ quan liên quan theo Quy chế làm việc của Tỉnh ủy, Thành ủy). Các ban thuộc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sử dụng xe ô tô trong định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại

khoản này để phục vụ công tác. Trường hợp Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc trung ương phục vụ chung cho các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, Thành ủy thì định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy bao gồm cả số xe theo quy định tại khoản này và khoản 2 Điều này

- Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính Phủ, quy định Danh mục xe ô tô chuyên dùng:

“2. Xe ô tô có kết cấu đặc biệt (xe chở tiền, vàng bạc, đá quý; xe trang bị phòng thí nghiệm, xe cần cẩu, xe thu gom, ép rác, xe chở rác, chất thải...).

3. Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng (thiết bị chuyên dùng được gắn cố định với xe) hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh; xe phát thanh truyền hình lưu động; xe thanh tra giao thông; xe phục vụ tang lễ; xe giám sát hải quan; xe đào tạo, tập lái, sát hạch xe ô tô, xe hộ tống tiền,...).

4. Xe ô tô tải.

5. Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi.”

- Điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính Phủ, quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi xin ý kiến của các cơ quan liên quan theo Quy chế làm việc của Tỉnh ủy, Thành ủy) ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ đơn vị quy định tại điểm c khoản này”.

- Khoản 3 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính Phủ, quy định: “Giá mua xe ô tô chuyên dùng trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này ban hành được xác định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại xe tương ứng”.

2. Cơ sở thực tiễn

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (Đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu công tác, chuyên môn trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quyết định đến nay có một số nội

dung không còn phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu quản lý trong tình hình mới, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, cụ thể:

Ngày 26/9/2023 Chính phủ ban hành Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô có hiệu lực thi hành từ ngày 10/11/2023 và thay thế Nghị định 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn định mức sử dụng xe ô tô. Vì vậy, Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh không còn phù hợp với quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của một số cơ quan, đơn vị đã thay đổi do sát nhập, giải thể, đổi tên nên đã không phù hợp với cơ cấu tổ chức hiện nay.

Hiện nay, hệ thống đường bộ đã được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp để xe lưu thông với vận tốc cao, đồng thời thị trường giá mua xe ô tô có biến động tăng do vậy mức giá quy định không còn phù hợp.

Từ những quy định và nội dung nêu trên cần thiết phải xây dựng dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(Có báo cáo đánh giá kèm theo)

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Mục đích: Thiết lập khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Quan điểm:

Phù hợp với quy định của pháp luật, đúng phân cấp, trình tự, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Sửa đổi những quy định không còn phù hợp với quy định, thực tế và yêu cầu quản lý trong tình hình mới, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

Xây dựng Quyết định phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương theo phân cấp.

III. CĂN CỨ SOẠN THẢO VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính

quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013;

Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Văn bản số 5286/UBND-THVX ngày 24/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 357/TTr-STC ngày 13/10/2023.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

Sở Tài chính đã thành lập tổ soạn thảo dự thảo Quyết định và Kế hoạch soạn thảo dự thảo Quyết định.

Sở Tài chính có Công văn số .../STC-QLGCS&TCND ngày .../01/2024 gửi các cơ quan có liên quan và Sở Thông tin và Truyền thông về việc tham gia ý kiến và dự thảo Quyết định và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang để lấy ý kiến nhân dân. Kết quả đã có .../... cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến đã có ý kiến tham gia. Sở Thông tin và Truyền thông có Công văn số .../STTTT-BBTCTTĐT ngày .../.../2024 về việc tổng hợp các ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân từ hệ thống tiếp nhận thông tin của Cổng thông tin điện tử tỉnh đối với dự thảo văn bản QPPL, kết quả từ ngày .../01/2024 đến ngày .../.../2024 có ... ý kiến đóng góp từ hệ thống.

Sở Tài chính hoàn chỉnh dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số .../BC-STP ngày .../.../2024.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

Dự thảo Quyết định gồm 07 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh.
- Điều 4. Định mức xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô
- Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng.
- Điều 6. Chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng; xe ô tô công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh.
- Điều 7. Tổ chức thực hiện.
- Điều 8. Hiệu lực thi hành.

VI. NHỮNG ĐIỀU CÓ Ý KIẾN KHÁC NHAU: Không.

Sở Tài chính kính trình UBND tỉnh dự thảo Quyết định Ban hành định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(Xin trình kèm: Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh; Tổng hợp giải trình ý kiến tham gia của các cơ quan đơn vị; Tổng hợp giải trình Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp).

Nơi nhận:

- Như trên (để trình);
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, QLGCS&TCĐN (M.Nga).

GIÁM ĐỐC

Hà Trung Kiên

Số: /2024/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số .../TTr-STC ngày ... tháng ... năm 2024 về việc dự thảo Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (sau đây gọi là Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ) và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quyết định này không điều chỉnh đối với xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế và xe ô tô chuyên dùng tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

2. Quy định định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh (gồm: Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang, Công đoàn tỉnh Tuyên Quang, Hội Nông dân tỉnh Tuyên Quang, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Tuyên Quang, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Tuyên Quang, Hội Cựu chiến binh tỉnh Tuyên Quang, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh

1. Văn phòng Tỉnh ủy: Tối đa không quá 05 xe/01 đơn vị.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh: Tối đa không quá 07 xe/01 đơn vị.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Tối đa không quá 06 xe/01 đơn vị.

Điều 4. Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ

Số lượng xe ô tô xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, quan trắc phân tích mẫu môi trường được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

a) Đối tượng sử dụng, số lượng và chủng loại xe ô tô chuyên dùng được quy định chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

b) Mức giá xe ô tô chuyên dùng được quy định chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này.

2. Mua sắm xe ô tô chuyên dùng.

a) Khi có nhu cầu trang bị xe ô tô chuyên dùng, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào đối tượng, số lượng và chủng loại trang bị xe ô tô chuyên dùng quy định tại khoản Điều 4 Quyết định này và dự toán ngân sách được giao hàng năm có văn bản gửi Sở Tài chính để tổng hợp nhu cầu, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Giá mua xe ô tô chuyên dùng trong tiêu chuẩn, định mức là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phươg tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào giá mua xe để xác định tiêu chuẩn, định mức.

Trường hợp quá 01 năm, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, giá xe ô tô trên thị trường có biến động tăng, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giá mua xe ô tô cao hơn nhưng mức giá tăng thêm không vượt quá 15% so với mức giá theo quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị xe ô tô theo quy định thực hiện việc quản lý xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức; tổ chức hạch toán và công khai chi phí sử dụng xe tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước Tuyên Quang và các cơ quan có liên quan theo chức năng, thẩm quyền hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện mua sắm, quản lý sử dụng xe ô tô tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; Thực hiện kiểm soát chi mua sắm xe ô tô theo đúng tiêu chuẩn, định mức hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng xe ô tô thuộc phạm vi quản lý theo đúng tiêu chuẩn, định mức và các văn bản quy định hiện hành.

3. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh tại Quyết định này và các văn bản có liên quan, thực hiện rà soát, sắp xếp lại số xe ô tô hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương; thực hiện xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

a) Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh. Thời hạn hoàn thành: 12 tháng, kể từ ngày Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

b) Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng

- Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có phù hợp với tiêu chuẩn, định mức được ban hành theo quy định tại Điều 4 Quyết định này thì tiếp tục quản lý, sử dụng;

- Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có không phù hợp với tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng được ban hành theo quy định tại Điều 4 Quyết định này nhưng có thể sử dụng để phục vụ công tác chung thì chuyển sang xe ô tô phục vụ công tác chung để sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung; số còn lại thực hiện xử lý theo các hình thức quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết có liên quan.

Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có không phù hợp với tiêu chuẩn, định mức được ban hành theo quy định tại Điều 4 Quyết định này thì thực hiện xử lý theo các hình thức quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

Việc thực hiện xử lý xe ô tô chuyên dùng không phù hợp tiêu chuẩn, định mức phải hoàn thành chậm nhất 12 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành. Trường hợp xe chuyên dùng hiện có phù hợp với tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng quy định Quyết định này thì thời điểm 12 tháng được tính từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng có văn bản thông báo cho các đối tượng chịu sự tác động.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cập nhật đầy đủ số liệu xe ô tô sau khi rà soát, xử lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo thời hạn quy định.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .../.../2024;

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Giám đốc Kho bạc nhà nước Tuyên Quang; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp; (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Chánh VP, các Phó VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu văn bản QPPL tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3 (Thi hành);
- Lưu: VT.

Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC 01

QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 8 NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2023/NĐ-CP NGÀY 26/9/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Đối tượng sử dụng/Đơn vị được trang bị	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Loại xe	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
1.1	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	1	Xe ô tô bán tải	
1.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1	Xe ô tô bán tải	
1.3	BQL Rừng phòng hộ Lâm Bình	1	Xe ô tô bán tải	
1.4	BQL Rừng phòng hộ Na Hang	1	Xe ô tô bán tải	
1.5	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm tỉnh	3	Xe ô tô bán tải; xe ô tô 16 chỗ ngồi	
1.6	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	1	Xe ô tô bán tải	
1.7	Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố	1	Xe ô tô bán tải	
1.8	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu	1	Xe ô tô bán tải	
1.9	BQL rừng đặc dụng Na Hang	1	Xe ô tô bán tải	
1.10	BQL rừng đặc dụng Cham Chu	1	Xe ô tô bán tải	
1.11	BQL rừng đặc dụng Tân Trào	1	Xe ô tô bán tải	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			
2.1	Văn phòng Sở	1	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	
2.2	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	1	Xe ô tô bán tải	
2.3	Trung tâm công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em	1	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường			

STT	Đối tượng sử dụng/Đơn vị được trang bị	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Loại xe	Ghi chú
1	2	3	4	5
3.1	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	1	Xe ô tô bán tải	
3.2	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi trường	1	Xe ô tô bán tải	
4	Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, tuần tra biên giới, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, quan trắc phân tích mẫu môi trường phải trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung	1	Xe ô tô bán tải; Xe ô tô 12-16 chỗ ngồi	

PHỤ LỤC 02

QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Đối tượng sử dụng/Đơn vị được trang bị	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Ghi chú
1	2	3	4
1	Ủy ban nhân dân các huyện		
1.1	Trung tâm Văn hóa Thông tin, thể thao	1	
1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên	1	
2	Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang		
2.1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang	1	
2.2	Trung tâm Văn hóa Thông tin, thể thao	1	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
3.1	Văn phòng Sở	1	
3.2	Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường	1	
3.3	Chi cục Thủy lợi	1	
3.4	Trung tâm Điều tra, quy hoạch - Thiết kế nông lâm nghiệp	1	
3.5	BQL Khai thác Công trình thủy lợi Tuyên Quang	1	
3.6	Trung tâm Khuyến nông	1	
3.7	Chi cục Phát triển nông thôn	1	
3.8	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	1	
3.9	Trung tâm Thủy sản	1	

STT	Đối tượng sử dụng/Đơn vị được trang bị	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Ghi chú
1	2	3	4
4	Ban quản lý các khu công nghiệp		
	Trung tâm phát triển hạ tầng và dịch vụ khu công nghiệp Tuyên Quang	1	
5	BQL các khu du lịch	1	
6	Sở Tài nguyên và Môi trường		
	Văn phòng Đăng ký đất đai	1	
7	Sở Tư pháp		
7.1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	1	
7.2	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	1	
8	Sở Công Thương	1	
9	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang	5	
10	Sở Khoa học và Công nghệ		
	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ	1	
11	Sở Nội vụ		
	Ban Thi đua khen thưởng	1	
12	Sở Tài chính	1	
13	Sở Giao thông Vận tải		
13.1	Thanh tra Giao thông	8	
13.2	Trung tâm Dạy nghề - Sát hạch lái xe	60	
14	Ban An toàn giao thông	1	

STT	Đối tượng sử dụng/Đơn vị được trang bị	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Ghi chú
1	2	3	4
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		
15.1	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	1	
15.2	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1	
16	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
16.1	Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang	2	
16.2	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	2	
16.3	Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh	3	
16.4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	2	
16.5	Trung tâm văn hóa tỉnh	1	
16.6	Thư viện tỉnh	1	
17	Sở Xây dựng		
17.1	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	1	
17.2	Trung tâm Quy hoạch xây dựng	1	
18	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp	1	
19	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	1	
20	Hội Nông dân		
	Trung tâm hỗ trợ nông dân	1	
21	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ	44	
22	Các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại nếu có nhiệm vụ đặc thù phải trang bị xe ô tô chuyên dùng	1	

PHỤ LỤC 03

QUY ĐỊNH MỨC GIÁ XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Chủng loại	Mức giá tối đa (đồng/xe)	Ghi chú
1	2	3	4
1	Xe ô tô tải		
1.1	Tải trọng từ 1 tấn đến 1,5 tấn	400.000.000	
1.2	Tải trọng từ 1,6 tấn đến 2,5 tấn	470.000.000	
1.3	Tải trọng từ 2,6 tấn đến 3,5 tấn	639.000.000	
1.4	Tải trọng từ 6 tấn đến dưới 8 tấn	765.000.000	
1.5	Tải trọng từ 8 tấn trở lên	Theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	
2	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi; Xe ô tô có kết cấu đặc biệt (xe chở tiền, vàng bạc, đá quý; xe trang bị phòng thí nghiệm, xe cần cẩu, xe thu gom, ép rác, xe chở rác, chất thải...); Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng (thiết bị chuyên dùng được gắn cố định với xe) hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh; xe phát thanh truyền hình lưu động; xe thanh tra giao thông; xe phục vụ tang lễ; xe giám sát hải quan; xe đào tạo, tập lái, sát hạch xe ô tô, xe hộ tống tiền,...).	Theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	



Tuyên Quang, ngày 10 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày /01/2024 của Sở Tài chính)

Theo Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định:

“Ngoài số xe ô tô đã được xác định theo quy định tại các Điều 9, 10, 11, và 12 Nghị định này, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) xem xét, quyết định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, tuần tra biên giới, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, quan trắc phân tích mẫu môi trường thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.”

Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính Phủ, quy định:

“...Định mức cụ thể của từng Văn phòng quy định tại khoản này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (sau khi có ý kiến của các cơ quan liên quan theo Quy chế làm việc của Tỉnh ủy, Thành ủy). Các ban thuộc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sử dụng xe ô tô trong định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản này để phục vụ công tác. Trường hợp Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc trung ương phục vụ chung cho các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, Thành ủy thì định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy bao gồm cả số xe theo quy định tại khoản này và khoản 2 Điều này

Điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính Phủ, quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi xin ý kiến của các cơ quan liên quan theo Quy chế làm việc của Tỉnh ủy, Thành ủy) ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ đơn vị quy định tại điểm c khoản này”.

Khoản 3 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính Phủ, quy định: “Giá mua xe ô tô chuyên dùng trong tiêu chuẩn, định mức

sử dụng xe ô tô chuyên dùng do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này ban hành được xác định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại xe tương ứng”.

Đề việc ban hành định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đảm bảo kịp thời và đúng quy định. Sở Tài chính đã tiến hành đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh ban hành hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (Đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (Đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Về cơ bản việc thực hiện quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (Đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả nhất định, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Nội dung cụ thể như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh

1. Thực trạng quản lý, sử dụng xe ô tô

Báo cáo đánh giá này không đánh giá đối với xe ô tô trong lĩnh vực y tế.

- Số lượng xe ô tô các cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý, sử dụng theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh, đến thời điểm 31/12/2023 như sau:

+ Số xe ô tô hiện có: 331 xe (trong đó: Xe ô tô Chức danh: 02 xe; Xe ô tô dùng chung: 176 xe; Xe ô tô chuyên dùng: 153 xe).

+ Theo tiêu chuẩn định mức, quy định được sử dụng: 292 xe.

+ Số xe dôi dư: 39 (Do chưa thanh lý, điều chuyển).

- Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính Phủ, như sau:

+ Tổng số xe ô tô: 376 xe (trong đó: Xe ô tô chức danh: 4 xe; Xe ô tô dùng chung: 184 xe; Xe ô tô chuyên dùng dự kiến xây dựng là: 164 xe; Xe ô tô theo xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP dự kiến xây dựng là: 24 xe).

- Số xe ô tô chênh lệch tăng (Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính Phủ so với Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh) là: 45 xe, trong đó:

+ Xe ô tô chức danh tăng: 02 xe.

+ Xe ô tô dùng chung tăng: 08 xe

+ Xe ô tô chuyên dùng tăng: 11 xe.

+ Xe ô tô theo xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP tăng: 24 xe.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2. Kết quả đạt được

- Quá trình thực hiện Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Giải quyết được các trường hợp không có xe ô tô chuyên dùng để thực hiện nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị.

- Bổ sung tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh đảm bảo số lượng xe phục vụ nhiệm vụ.

- Xử lý theo quy định số xe ô tô dôi dư không đảm bảo quy định.

3. Một số tồn tại, hạn chế

- Ngày 26/9/2023 Chính phủ ban hành Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô có hiệu lực thi hành từ ngày 10/11/2023 và thay thế Nghị định 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn định mức sử dụng xe ô tô. Vì vậy, Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh không còn phù hợp với quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy của một số cơ quan, đơn vị đã thay đổi do sát nhập, giải thể, đổi tên nên đã không phù hợp với cơ cấu tổ chức hiện nay.

- Hiện nay, hệ thống đường bộ đã được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp để xe lưu thông với vận tốc cao, đồng thời thị trường giá mua xe ô tô có biến động tăng do vậy mức giá quy định không còn phù hợp.

II. Định hướng, giải pháp xây dựng dự thảo Quyết định Ban hành định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

1. Nguyên tắc xây dựng quy định định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết có liên quan, đảm bảo số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo định mức quy định tại Nghị định 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

- Kế thừa những kết quả đạt được trong quá trình thực hiện Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh.

- Quy định việc thực hiện quản lý, sử dụng xe ô tô theo đúng tiêu chuẩn, định mức và xử lý xe ô tô dôi dư theo đúng quy định tại Nghị định 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ.

- Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

2. Định hướng xây dựng

- Phù hợp với quy định của pháp luật, đúng phân cấp, trình tự, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Sửa đổi những quy định không còn phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý trong tình hình mới, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

- Tiếp tục kế thừa những quy định hiện hành qua thực tiễn triển khai phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh, đồng thời thực hiện một số nội dung chủ yếu sau:

2.1. Xây dựng quy định về định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh gồm: Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.2. Quy định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, tuần tra biên giới, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, quan trắc phân tích mẫu môi trường.

2.3. Xây dựng quy định tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng cho các cơ quan tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2.4. Quy định chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2.5. Quy định cụ thể trách nhiệm của từng cơ quan đơn vị trong việc tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng xe ô tô và sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng.

III. Tác động và hiệu quả của việc ban hành định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Là căn cứ để cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quản lý, sử dụng xe ô tô theo đúng tiêu chuẩn, định mức đảm bảo tiết kiệm hiệu quả đồng thời xử lý được các trường hợp còn tồn tại, hạn chế khi thực hiện quy định (như: đối tượng có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô nhưng không được bố trí xe hoặc những trường hợp xe ô tô đã quá cũ không đáp ứng được yêu cầu khi thực hiện nhiệm vụ...)

Xử lý xe ô tô dôi dư đối với những trường hợp không đúng tiêu chuẩn, định mức để tránh lãng phí tài sản công.

Sắp xếp lại xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo phục vụ tốt yêu cầu công tác, tối ưu hóa mục đích sử dụng và tần suất sử dụng ô tô (vừa sử dụng để đi họp, đi công tác, vừa sử dụng cho nhiệm vụ đặc thù)...

Giá mua xe ô tô chuyên dùng có sự điều chỉnh đảm bảo phù hợp với giá xe trên thị trường hiện nay để nâng cao hiệu quả sử dụng xe ô tô công, đồng thời là biện pháp bảo đảm an toàn cho tài sản và người sử dụng xe. Việc xây dựng mức giá tối đa được tính toán trên cơ sở giá thị trường của các dòng xe được sử dụng phổ biến tại cơ quan, đơn vị và người có thẩm quyền được quyền quyết định mức giá cụ thể không vượt quá mức giá tối đa phù hợp với phạm vi hoạt động, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng xe thực tế.

Quy định trách nhiệm rõ ràng, rành mạch đảm bảo nâng cao trách nhiệm, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trong việc áp dụng quy định vào thực tiễn đảm bảo có hiệu quả, chủ động trong công tác quản lý của từng đơn vị và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong phạm vi quản lý./.

BIỂU TỔNG HỢP XE Ô TÔ HIỆN CÓ ĐẾN NGÀY 30/10/2023
 (Kèm theo Công văn số 121/SĐ-TÀI CHÍNH/STC-QLGS&ICDN, ngày 15/01/2024 của Sở Tài chính Tuyên Quang)



Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng (A+B)						2	176	153	224.031.966.486	109.121.259.057	111.091.605.533	271	13	20	7	288	7	23
A	Tổng cộng khối tỉnh						2	131	144	182.462.595.186	86.856.020.577	93.329.538.977	221	11	20	7	242	6	18
1	Hội đồng ND tỉnh và Đoàn đại biểu Quốc hội						0	8	0	9.459.253.200	5.060.470.686	4.398.782.514	8	0	0	0	7	0	1
	Toyota Camry	22C-6899	LD	2006	2006	17		1		850.233.400	850.233.400	0	1				1		
	Mitsubishi	22C-2358	NB	2002	2002	21		1		1.065.799.000	1.065.799.000	0	1						1
	Toyota Landcruiser	22C-5699	NB	2005	2005	18		1		1.135.229.800	1.135.229.800	0	1				1		
	Toyota Fotunner	22A-00599	LD	2021	2021	2		1		1.323.000.000	176.488.200	1.146.511.800	1				1		
	Toyota Fotunner	22A-00028	LD	2010	2010	13		1		1.338.891.000	1.160.952.386	177.938.614	1				1		
	Toyota Hiace	22A-00008	LD	2010	2011	12		1		839.500.000	671.767.900	167.732.100	1				1		
	Toyota Fotunner	22A-00398	LD	2023	2023			1		1.453.300.000	0	1.453.300.000	1				1		
	Toyota Fotunner	22A-00399	LD	2023	2023			1		1.453.300.000	0	1.453.300.000	1				1		
2	Ủy ban nhân dân tỉnh						0	5	0	4.747.769.400	3.545.517.456	1.202.251.944	5	0	0	0	5	0	1
1.1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh						0	5	0	4.747.769.400	3.545.517.456	1.202.251.944	5	0	0	0	5	0	1
	Fortuner Toyota	22C-00262	Nhật bản	2021	2021	1		1		1.323.000.000	176.488.200	1.146.511.800	1				1		
	Toyota camry 2.4G 5 chỗ	80B-5769	Nhật bản	2006	2006	16		1		792.211.200	792.211.200		1				1		
	Mitsubishi Pajero	22C-6779	Nhật bản	2006	2006	16		1		754.698.200	754.698.200		1				1		1
	Fortuner	22A-000.18	Nhật bản	2010	2010	12		1		1.038.400.000	1.038.400.000		1				1		
	Hiace Super Wagon	22A-000.09	Nhật bản	2011	2011	11		1		839.460.000	783.719.856	55.740.144	1				1		
1.2	Trung tâm Hội nghị																		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						0	10	21	21.831.896.243	10.106.573.845	11.725.322.398	24	7	0	0	28	0	3
3.1	Văn phòng Sở						0	3	0	3.084.001.374	1.532.510.033	1.551.491.341	1	2	0	0	2	0	1
	Misubishi Pajero	22A - 001.41	Việt Nam	2003	2003	20			1	570.310.374	570.310.374	0		1					1
	Toyota Fotuner	22A - 000.67	Việt Nam	2013	2013	10			1	1.174.800.000	783.591.600	391.208.400		1			1		
	Toyota Fotuner	22A - 001.61	Indônêxia	2021	2021	2			1	1.338.891.000	178.608.059	1.160.282.941	1				1		
3.2	Trung tâm Khuyến nông						0	0	2	1.493.819.000	598.539.000	895.280.000	1	1	0	0	1	0	1
	Ford Ranger	22C - 1789	Việt Nam	2004	2004	19			1	598.539.000	598.539.000	0		1					1
	Ford Ranger XLT 2.0L 4x4 AT	22A - 003.71	Việt Nam	2023	2023	0			1	895.280.000	0	895.280.000	1				1		
3.3	Chi cục Chăn nuôi Thú y và thủy sản						0	0	1	366.664.000	366.664.000	0	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22A-002.91	Việt Nam	2004	2004	19			1	366.664.000	366.664.000	0	1				1		
3.4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật						0	0	1	883.984.000	58.961.733	825.022.267	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22A-003.30	Việt Nam	2022	2022	1			1	883.984.000	58.961.733	825.022.267	1				1		
3.5	Trung tâm Điều tra Quy hoạch và Thiết kế Nông lâm nghiệp						0	0	1	438.794.000	422.119.830	16.674.170	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22C-1576	Mỹ	2004	2004	19			1	438.794.000	422.119.830	16.674.170	1				1		
3.6	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường Nông thôn						0	1	0	770.795.288	770.795.288	0	1	0	0	0	1	0	0
	Isuzu Trooper	29M-002.43	Nhật Bản	2001	2001	22			1	770.795.288	770.795.288	0	1				1		
3.7	Chi cục Thủy lợi						0	1	0	459.100.000	459.100.000	0	1	0	0	0	1	0	0
	Misubishi Pajero	22C - 0322	Nhật Bản	1997	1997	26			1	459.100.000	459.100.000	0	1				1		
3.8	Chi cục Phát triển nông thôn						0	1	0	440.349.650	440.349.650	0	1	0	0	0	1	0	0
	Toyota Corolla Altis	22A - 003.14	Nhật Bản	2001	2001	22			1	440.349.650	440.349.650	0	1				1		
3.9	Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường						0	1	1	1.181.174.297	285.729.297	895.445.000	2	0	0	0	1	0	1

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Toyota Landcruiser	22C-003.20	Nhật Bản	1997	1997	26		1		285.729.297	285.729.297	0	1						1
	Ford Ranger	22C-003.68	Việt Nam	2023	2023	0			1	895.445.000	0	895.445.000	1				1		
3.10	Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang						0	0	1	377.277.660	377.277.660	0	0	1	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22C-1475	Mỹ	2003	2003	20			1	377.277.660	377.277.660	0		1			1		
3.11	Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình						0	0	1	820.287.000	804.108.000	16.179.000	1	0	0	0	1	0	0
	Mitsubishi Pajero	22C-0477	Nhật Bản	2000	2000	23			1	820.287.000	804.108.000	16.179.000	1				1		
3.12	Trung tâm Thủy sản						0	0	1	456.740.000	456.740.000	0	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22L-4492	Mỹ	2008	2008	15			1	456.740.000	456.740.000	0	1				1		
3.13	BQL khai thác các công trình thủy lợi						0	1	0	1.015.567.310	989.654.778	25.912.532	1	0	0	0	1	0	0
	Mitsubishi Pajero	22A-00026	Nhật Bản	1999	1999	24			1	1.015.567.310	989.654.778	25.912.532	1				1		
3.14	BQL SNRM2						0	1	0	1.982.032.965	132.201.599	1.849.831.366	0	1	0	0	1	0	0
	Toyota Highlander	22A-003.18		2022		1			1	1.982.032.965	132.201.599	1.849.831.366		1			1		
3.15	Chi cục Kiểm Lâm						0	1	12	8.061.309.699	2.411.822.977	5.649.486.722	11	2	0	0	13	0	0
3.15.1	Văn phòng Chi cục Kiểm Lâm						0	1	1	1.245.244.000	670.686.467	574.557.533	2	0	0	0	2	0	0
	Mitsubishi Pajero	22C-1559	Việt Nam	2003	2003	20			1	582.242.000	582.242.000	0	1				1		
	Ford Ranger	22A-002.44	Việt Nam	2021	2021	2			1	663.002.000	88.444.467	574.557.533	1				1		
3.15.2	Hạt Kiểm lâm Thành phố						0	0	1	663.002.000	88.444.467	574.557.533	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22A-002.63	Việt Nam	2021	2021	2			1	663.002.000	88.444.467	574.557.533	1				1		
3.15.3	Hạt Kiểm lâm Sơn Dương						0	0	1	644.522.000	85.979.235	558.542.765	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22A-002.93	Việt Nam	2021	2021	2			1	644.522.000	85.979.235	558.542.765	1				1		
3.15.4	Hạt Kiểm lâm Yên Sơn						0	0	1	663.002.000	88.444.467	574.557.533	1	0	0	0	1	0	0

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Ford Ranger	22A-002.57	Việt Nam	2021	2021	2			1	663.002.000	88.444.467	574.557.533	1				1		
3.15.5	Hạt Kiểm lâm Hàm Yên						0	0	1	644.522.000	85.979.235	558.542.765	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22C-002.83	Việt Nam	2021	2021	2			1	644.522.000	85.979.235	558.542.765	1				1		
3.15.6	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu						0	0	1	644.522.000	85.979.235	558.542.765	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22A-002.81	Việt Nam	2021	2021	2			1	644.522.000	85.979.235	558.542.765	1				1		
3.15.7	Hạt Kiểm lâm Chiêm Hóa						0	0	1	644.522.000	85.979.235	558.542.765	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22A-002.95	Việt Nam	2021	2021	2			1	644.522.000	85.979.235	558.542.765	1				1		
3.15.8	Hạt Kiểm lâm Na Hang						0	0	1	663.002.000	88.444.467	574.557.533	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22A-002.61	Việt Nam	2021	2021	2			1	663.002.000	88.444.467	574.557.533	1				1		
3.15.9	Hạt Kiểm lâm Lâm Bình						0	0	1	644.522.000	85.979.235	558.542.765	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22A-003.04	Việt Nam	2021	2021	2			1	644.522.000	85.979.235	558.542.765	1				1		
3.15.10	Độ Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng						0	0	1	644.522.000	85.979.235	558.542.765	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22A-002.94	Việt Nam	2021	2021	2			1	644.522.000	85.979.235	558.542.765	1				1		
3.15.11	Ban quản lý rừng đặc dụng Na Hang						0	0	1	306.485.699	306.485.699	0	0	1	0	0	1	0	0
	Toyota Hilux	22A-001.71	Việt Nam	2000	2000	23			1	306.485.699	306.485.699	0		1			1		
3.15.12	Ban quản lý rừng đặc dụng Cham Chu																		
	Không có xe																		
3.15.13	Ban quản lý rừng đặc dụng Tân Trào						0	0	1	653.442.000	653.442.000	0	0	1	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22A-002.37	Việt Nam	2010	2010	13			1	653.442.000	653.442.000	0		1			1		
4	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh								2	1.681.464.000	1.324.247.464	357.216.536	3	0	0	0	2	0	1
4.1	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh								2	1.242.820.000	885.603.464	357.216.536	2	0	0	0	1	0	1

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quý PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Toyota Corolla	22A-000.99	Nhật Bản	2011	2011	11		1		910.820.000	553.603.464	357.216.536	1				1		
	Toyota Camry	22A. 1566	Nhật Bản	2001	2001	21		1		332.000.000	332.000.000	0	1						1
4.2	Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ khu công nghiệp Tuyên Quang							0	1	438.644.000	438.644.000	0	1	0	0	0	1	0	0
	Fordranger	224-003.06	Nhật Bản	2004	2004	19			1	438.644.000	438.644.000	0	1				1		
5	Ban quản lý các khu du lịch							1	0	1.174.800.000	665.994.120	508.805.880	1	0	0	0	1		
	Toyota Fortuner	22A-003.63	Nhật Bản	2013	2013	10		1		1.174.800.000	665.994.120	508.805.880	1				1		
6	Sở Xây dựng							3	2	4.041.044.200	704.311.831	3.336.732.369	5	0	0	0	4	0	1
6.1	Văn phòng Sở							3		2.912.030.200	56.497.831	2.855.532.369	3	0	0	0	2	0	1
	Mitsubishi	22C-0739	Việt Nam	2000	2000	23		1		596.694.250	0	596.694.250	1						1
	Toyota Landcruise	22A-000.19	Nhật Bản	2011	2011	12		1		850.870.950	56.497.831	794.373.119	1				1		
	Toyota Fortuner	22A-003.93	Indonesia	2023	2023			1		1.464.465.000	0	1.464.465.000	1				1		
6.2	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng								1	647.814.000	647.814.000	0	1	0	0	0	1	0	0
	Ford ranger	22C-3888	Nhật Bản	2008	2008				1	647.814.000	647.814.000	0	1				1		
6.3	Trung tâm Quy hoạch xây dựng								1	481.200.000	0	481.200.000	1	0	0	0	1	0	0
	Ford ranger	22C-2868	Mỹ	2008	2008				1	481.200.000	0	481.200.000	1				1		
7	Sở Tài nguyên và Môi trường						0	4	3	5.406.511.014	2.177.130.239	3.229.380.775	4	0	0	0	2	0	2
7.1	Văn phòng Sở						0	4	0	3.668.428.140	1.549.729.080	2.118.699.060	4	0	0	0	2	0	2
	Mitsubishi Jolie	22C-5599	Việt Nam	2005	2006	17		1		133.000.000	44.355.500	88.644.500	1						1
	Mitsubishi Pajero	22C-2367	Việt Nam	2005	2006	17		1		923.528.140	923.528.140	0	1						1
	Toyota Fortuner	22A-001.23	Việt Nam	2013	2014	9		1		1.161.600.000	581.845.440	579.754.560	1				1		
	Toyota Fortuner	22A-004.11	Indonesia	2023	2023			1		1.450.300.000	0	1.450.300.000	1				1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7.2	Văn phòng Đăng ký đất đai						0	0	1	145.176.574	29.049.832	116.126.742							
	Ford Ranger	22A-003.27	Việt Nam	2003	2020	3			1	145.176.574	29.049.832	116.126.742	1				1		
7.3	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường						0	0	1	793.880.000	522.850.000	271.030.000							
	Ford Ranger	22A-002.05	Thái Lan	2013	2013	10			1	793.880.000	522.850.000	271.030.000	1		1		1		
7.4	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường						0	0	1	799.026.300	75.501.327	723.524.973							
	Ford Ranger	22A-001.33	Thái Lan	2021	2021	2			1	799.026.300	75.501.327	723.524.973	1		1		1		
8	Sở Tư pháp						0	2	2	3.051.500.800	1.041.959.443	2.009.541.357	4				3		1
8.1	Văn phòng Sở							2	0	2.025.300.000	906.574.080	1.118.725.920	2				2		
	Toyota Corolla Altis	22A-000.98	Việt Nam	2011	2011	12			1	795.300.000	742.492.080	52.807.920	1				1		
	Toyota Fortuner	22A-002.45	Indonesia	2021	2021	2			1	1.230.000.000	164.082.000	1.065.918.000	1				1		
8.2	Phòng Công chứng số 1																		
8.3	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước								1	858.940.000	57.291.298	801.648.702	1				1		
	Ford Ranger	22A-003.26	Việt Nam	2022	2022	1			1	858.940.000	57.291.298	801.648.702	1				1		
8.4	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản								1	167.260.800	78.094.065	89.166.735	1						1
	Mitsubishi Pajero	22C-0251	Nhật bản	1997	1997	26			1	167.260.800	78.094.065	89.166.735	1						1
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư							3	0	3.214.558.752	821.974.698	2.392.584.054	2	1	0	0	2	1	0
	Toyota Fortuner 2.7V	22A-00081	Nhật	2013	2013	10			1	1.174.800.000	783.591.600	391.208.400		1				1	
	Toyota Land cruiser	22C-3457	Nhật	2004	2004	1			1	575.458.752	38.383.098	537.075.654	1				1		
	Toyota Fortuner TGN156L-SDTHKU	22A-004.09	Indo	2023	2023				1	1.464.300.000		1.464.300.000	1				1		
10	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh						0	2	0	2.442.014.000	1.123.014.000	1.319.000.000	2	0	0	0	2	0	0
	Toyota Lancuser	22C-0468	Nhật Bản	1996	1996	26			1	1.123.014.000	1.123.014.000	0	1				1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quý PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Toyota Fortuner	22A-004.19	Nhật Bản	2023	2023	0		1		1.319.000.000	0	1.319.000.000	1				1		
11	Sở Công thương						0	3	1	3.752.451.500	2.072.847.005	1.679.604.495	4	0	0	0	4		
11.1	Văn phòng Sở						0	2	1	3.127.980.000	1.448.375.505	1.679.604.495	3	0	0	0	3		
	Toyota Fortuner	22A-003.58	Indonesia	2022	2023	0		1		1.346.338.000		1.346.338.000	1				1		
	Toyota Fortuner	22A- 000.89	Việt Nam	2011	2011	11		1		1.128.200.000	969.892.600	158.307.400	1				1		
	Ford Ranger	22A- 001.11	Việt Nam	2009	2010	12			1	653.442.000	478.482.905	174.959.095	1				1		
11.2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp						0	1	0	624.471.500	624.471.500	0	1	0	0	0	1		
	Mítubishi	22C-2277	Nhật Bản	2005	2006	18		1		624.471.500	624.471.500	0	1				1		
12	Trường Chính Trị							3	0	3.198.010.000	1.744.210.000	1.453.800.000	3	0	0	0	2	0	0
	Mitsubishi	22C-2357	Nhật	2003	2003	19		1		873.620.000	873.620.000		1						
	Toyota Corola Atits	22A-000.36	Nhật	2011	2011	11		1		870.590.000	870.590.000		1				1		
	Toyota Fortuner	22A-004.08	Indo	2023	2023			1		1.453.800.000		1.453.800.000	1				1		
13	Trường Cao đẳng nghề KT- CN Tuyên Quang						0	2	42	8.617.242.000	7.573.209.000	1.044.033.000	44	0	0	0	44	0	0
	Mitsubishi Pajero	22C-0266	Việt Nam	1999	2020	3		1		260.884.000	46.403.000	214.481.000	1				1		
	Mitsubishi Pajero	22C-0738	Việt Nam	2000	2020	3		1		142.521.000	26.935.000	115.586.000	1				1		
	Dongfeng	22C-0308	Trung Quốc	2004	2004	19			1	87.150.000	87.150.000		1				1		
	Isuzu	22C-045.97	Việt Nam	2005	2005	18			1	415.916.000	415.916.000		1				1		
	Isuzu	22C-046.87	Việt Nam	2005	2005	18			1	415.916.000	415.916.000		1				1		
	Cửu long	22C-0436	Việt Nam	2008	2008	15			1	259.080.000	259.080.000		1				1		
	Giải phóng	22C-046.73	Việt Nam	2008	2009	14			1	171.768.000	171.768.000		1				1		
	Giải phóng	22C-046.55	Việt Nam	2008	2009	14			1	171.768.000	171.768.000		1				1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Giải phóng	22C-046.52	Việt Nam	2007	2009	14			1	171.768.000	171.768.000		1				1		
	Giải phóng	22C-047.41	Việt Nam	2008	2009	14			1	171.768.000	171.768.000		1				1		
	Giải phóng	22C-045.77	Việt Nam	2008	2009	14			1	171.768.000	171.768.000		1				1		
	Giải phóng	22C-047.86	Việt Nam	2008	2009	14			1	171.768.000	171.768.000		1				1		
	Giải phóng	22C-046.05	Việt Nam	2009	2009	14			1	329.868.000	329.868.000		1				1		
	Giải phóng	22C-046.85	Việt Nam	2009	2009	14			1	329.868.000	329.868.000		1				1		
	Jinbei	22C-044.44	Việt Nam	2006	2006	17			1	89.760.000	89.760.000		1				1		
	Jinbei	22C-045.96	Việt Nam	2006	2006	17			1	89.760.000	89.760.000		1				1		
	Jinbei	22C-047.69	Việt Nam	2007	2007	16			1	89.760.000	89.760.000		1				1		
	Jinbei	22C-047.96	Việt Nam	2006	2006	17			1	89.760.000	89.760.000		1				1		
	Jinbei	22C-047.90	Việt Nam	2007	2007	16			1	89.760.000	89.760.000		1				1		
	Vinaxuki	22C-047.17	Việt Nam	2007	2007	16			1	249.542.000	249.542.000		1				1		
	Giải phóng	22C-047.35	Việt Nam	2008	2009	14			1	171.768.000	171.768.000		1				1		
	Giải phóng	22C-046.17	Việt Nam	2009	2009	14			1	171.768.000	171.768.000		1				1		
	Jinbei	22C-047.48	Việt Nam	2006	2006	17			1	89.760.000	89.760.000		1				1		
	Jinbei	22C-046.97	Việt Nam	2006	2006	17			1	89.760.000	89.760.000		1				1		
	Transico 1.5	22B-005.25	Việt Nam	2006	2006	17			1	484.500.000	484.500.000		1				1		
	Mekong	22A-051.41	Việt Nam	1992	2003	20			1	236.000.000	236.000.000		1				1		
	Mekong	22A-057.17	Việt Nam	1992	2004	19			1	244.878.000	244.878.000		1				1		
	Mekong	22A-054.25	Việt Nam	1992	2004	19			1	236.320.000	236.320.000		1				1		
	Mekong	22A-057.15	Việt Nam	1992	2004	19			1	200.000.000	200.000.000		1				1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý			
							Chức danh	Dùng chung	Chuyển dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Uoat	22A-055.73	Nga	1981	2005	18			1	128.410.000	128.410.000		1				1			
	Uoat	22A-051.45	Nga	1990	2005	18			1	55.410.000	55.410.000		1				1			
	Uoat	22A-056.44	Nga	1989	2005	18			1	192.515.000	192.515.000		1				1			
	Uoat	22A-054.60	Nga	1985	2005	18			1	128.131.000	128.131.000		1				1			
	Uoat	22A-053.42	Nga	1990	2005	18			1	81.450.000	81.450.000		1				1			
	Uoat	22A-053.82	Nga	1990	2005	18			1	198.131.000	198.131.000		1				1			
	Hyundai	22A-056.01	Việt Nam	2013	2013	10			1	635.800.000	430.361.000	205.439.000	1				1			
	Innova	22A - 109.20	Việt Nam	2007	2008	15			1	486.454.000	486.454.000		1				1			
	Mitsubishi Jolly	22A-178.73	Việt Nam	2005	2020	3			1	185.916.000	31.002.000	154.914.000	1				1			
	Mazda -323	22A-115.79	Nhật Bản	1996	2020	3			1	11.831.000	2.105.000	9.726.000	1				1			
	Mazda -324	22A-115.13	Việt Nam	1996	2020	3			1	104.622.000	18.609.000	86.013.000	1				1			
	Mitsubishi Pajero	22A-115.65	Việt Nam	1996	2020	3			1	169.053.000	30.069.000	138.984.000	1				1			
	Toyoyota, Landcuriser	22A-121.74	Việt Nam	1992	2020	3			1	144.612.000	25.722.000	118.890.000	1				1			
	Uoat	22C-0169	Nga	1990	2006	17			1	100.000.000	100.000.000		1				1			
	Uoat	22C-0085	Nga	1990	2006	17			1	100.000.000	100.000.000		1				1			
14	Sở Thông tin và Truyền thông							0	2	0	2.219.958.240	755.577.600	-919.360	2	0	0	0	2		
14.1	Văn phòng Sở							0	2	0	2.219.958.240	755.577.600	-919.360	2	0	0	0	2		
	Mitsubishi	22C-2666	Nhật Bản	2006	2006	16			1	754.658.240	755.577.600	-919.360	1				1			
	Fortuner	22C-0403	Indonesia	2023	2023				1	1.465.300.000			1				1			
14.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông																			
15	Trường Đại học Tân Trào								4	0	1.705.786.000	1.538.667.888	167.118.112	0	0	0	0	3	0	1

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Toyota, Camry	22A-002.43	VN	2004	2015	18		1		358.315.000	191.196.888	167.118.112					1		
	Mitsubishi	22C-0293	VN	2000	2000	22		1		518.853.000	518.853.000						1		
	Toyota Inova	22C-3889	VN	2008	2019	14		1		474.423.000	474.423.000						1		
	Toyota	22C-0276	VN	1998	1999	24		1		354.195.000	354.195.000								1
16	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT tỉnh							3	0	1.667.265.000	1.543.713.000	123.552.000	3	0	0	0	2	0	1
	Toyota Atis 1.8	22C-000.17	Nhật Bản	2010	2011	11		1		742.500.000	618.948.000	123.552.000	1				1		
	Mitsubishi	22C-0116	Nhật Bản	1993	1994	29		1		560.000.000	560.000.000		1				1		
	Toyota 16 chỗ	22C-0369	Nhật Bản	1999	2000	22		1		364.765.000	364.765.000		1						1
17	Trường Trung học phổ thông Chuyên							2	0	2.123.348.000	1.087.793.000	1.035.555.000	1	0	1	1	1	0	1
	Ford Transit 16	22C 23-77	Việt nam	2005	2005	17		1		1.256.236.000	1.035.767.000	220.469.000				1			1
	Mitshubishi Paejo	22A-003.15	Việt nam	2022	2022	1		1		867.112.000	52.026.000	815.086.000	1		1		1		
18	Sở Giáo dục và đào tạo						0	3	0	3.048.785.000	1.180.758.645	1.868.026.355	3	0	0	0	2	1	0
18.1	Văn phòng Sở						0	3	0	3.048.785.000	1.180.758.645	1.868.026.355	3	0	0	0	2	1	0
	Fortuner	22C- 00389	Nhật Bản	2016	2017	5		1		1.037.000.000	392.504.500	644.495.500	1				1		
	Mitshubishi	22C-00391	Việt Nam	1998	1998	24		1		784.785.000	624.572.345	160.212.655	1						1
	Fortuner	22C-00223	Indonesia	2021	2021			1		1.227.000.000	163.681.800	1.063.318.200	1				1		
19	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						0	3	7	8.361.304.370	4.005.726.757	4.355.577.613	10	0	0	0	10	0	0
19.1	Văn phòng Sở							2		1.938.691.000	651.084.180	1.287.606.820	2				2		
	Altis	22A 000.24	Việt Nam	2011	2011	12		1		735.500.000	490.578.500	244.921.500	1				1		
	Fortuner	22A 001.65	Indonesia	2021	2021	2		1		1.203.191.000	160.505.680	1.042.685.320	1				1		
19.2	Thư viện tỉnh							0	1	774.120.370	206.535.316	567.585.054	1				1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quý PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Kia Thaco	22C-001.09	Việt Nam	2019	2019	4			1	774.120.370	206.535.316	567.585.054	1				1		
19.3	Trung tâm Văn hoá tỉnh							1		377.649.000	348.464.188	29.184.812	1				1		
	Ford Ranger	22C-1287	Việt Nam	2003	2003	20		1		377.649.000	348.464.188	29.184.812	1				1		
19.4	Bảo tàng tỉnh								1	771.960.000	617.646.130	154.313.870	1				1		
	Ford Transit	22C-001.01	Việt Nam	2012	2017	6			1	771.960.000	617.646.130	154.313.870	1				1		
19.5	Đoàn Nghệ thuật dân tộc								2	2.185.600.000	1.241.060.960	944.539.040	2				2		
	Huyndai	22C 001.10	Việt Nam	12/2020	2020	3			1	767.600.000	153.596.760	614.003.240	1				1		
	Isuzu	003.89	Việt Nam	08/2013	2013	10			1	1.418.000.000	1.087.464.200	330.535.800	1				1		
19.6	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao								1	863.734.000	57.611.058	806.122.942	1				1		
	Ford Range	22C-003.44	Việt Nam	2022	2022	1			1	863.734.000	57.611.058	806.122.942	1				1		
19.7	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng								2	1.449.550.000	883.324.925	566.225.075	2				2		
	Ford Ranger	22C-0398	Thái Lan	2010	2010	12			1	600.000.000	600.000.000	0	1				1		
	Nissan Navara	22A-00176	Thái Lan	2018	2018	5			1	849.550.000	283.324.925	566.225.075	1				1		
20	Đài phát thanh truyền hình tỉnh						0	2	4	6.636.498.749	3.700.864.749	2.935.634.000	6	0	0	0	6	0	0
	Toyota Camry	22C-2457	Nhật Bản	2001	2001	22			1	553.334.000	553.334.000	0	1				1		
	Toyota Fortuner 2.7	22C-007.89	Indonexia	2022	2022	1			1	1.412.300.000	188.401.000	1.223.899.000	1				1		
	Toyota Hiace	22C-5678	Nhật Bản	2006	2006	17			1	500.519.000	500.519.000	0	1				1		
	Toyota Landcruiser	22C-1899	Nhật Bản	2002	2002	21			1	446.964.749	446.964.749	0	1				1		
	Truyền hình lưu động 4 Camera HINO 501	22A-001.28	Việt Nam	2014	2014	9			1	3.244.692.000	1.947.789.000	1.296.903.000	1				1		
	Kia	22A - 003.32	Việt Nam	2022	2022	1			1	478.689.000	63.857.000	414.832.000	1				1		
21	Sở Lao động Thương binh và Xã hội						0	4	2	4.344.229.290	1.093.522.283	3.250.977.007	6	0	0	0	5	1	1

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21.1	Văn phòng Sở						0	2	0	1.726.692.000	115.188.365	1.611.773.635	2	0	0	0	2	0	0
	Toyota Land cruiser	22C-1539	Nhật Bản	2003	2003	20		1		300.000.000	20.010.000	279.990.000	1				1		
	Toyata Fortuner	22A-003.36	Indonexia	2022	2022	1		1		1.426.692.000	95.178.365	1.331.783.635	1				1		
21.2	Trung tâm Dịch vụ- việc làm							1	1	1.398.942.000	597.293.298	801.648.702	2	0	0	0	1	1	1
	Nissan	22C-0235	Việt Nam	1993	1993	30		1		574.442.000	574.442.000		1					1	1
	Fordranger (Mới nhận bàn giao xe, chưa thanh toán		Việt Nam	2023	2023				1	824.500.000	22.851.298	801.648.702	1				1		
21.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em						0	1	0	359.655.290	323.749.322	35.905.968	1	0	0	0	1	0	0
	Gmdaewoo Gen Tras	22A-001.98	uốc lắp ráp	2009	2009	13		1		359.655.290	323.749.322	35.905.968	1				1		
21.4	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh						0	0	1	858.940.000	57.291.298	801.648.702	1	0	0	0	1	0	0
	Fordranger	22A-003.21	Việt Nam	2022	2022	1			1	858.940.000	57.291.298	801.648.702	1				1		
22	Sở Khoa học và Công nghệ						0	2	0	2.225.400.000	733.559.930	1.491.840.070	2	0	0	0	2	0	
22.1	Văn phòng Sở							2	0	2.225.400.000	733.559.930	1.491.840.070	2	0	0	0	2		
	Toyota Fortuner 2.7	22C-003.38	Indonesia	2022	2022	1		1		1.427.900.000	95.240.930	1.332.659.070	1				1		
	Toyota Atis 1.8	22C-000.55	Việt Nam	2010	2011	11		1		797.500.000	638.319.000	159.181.000	1				1		
23	Ban Dân tộc						0	2	0	2.473.200.000	998.178.840	1.475.021.160	2	0	0	0	2		
	Toyota Fortuner	22A-00255	Nhật Bản	2021	2021	2		1		1.360.000.000	181.424.000	1.178.576.000	1				1		
	Toyota Fortuner	22A. 00079	Nhật Bản	2011	2011	12		1		1.113.200.000	816.754.840	296.445.160	1				1		
24	Sở Nội vụ						0	4	0	3.633.602.000	1.714.962.000	1.918.640.000	3	1	0	0	3	1	0
24.1	Văn phòng Sở						0	3	0	3.155.600.000	1.236.960.000	1.918.640.000	2	1	0	0	2	1	
	Toyota Fortuner	22A-004.16	Nhật Bản	2023	2023			1		1.319.000.000		1.319.000.000	1				1		
	Toyota Fortuner	22A. 001.48	Việt Nam	2014	2014	9		1		1.161.600.000	696.960.000	464.640.000		1			1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý			
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Corolla Altis 1.8	22C - 8236	Nam Việt	2010	2010	13		1		675.000.000	540.000.000	135.000.000	1					1		
24.2	Ban Thi đua khen thưởng							1	0	478.002.000	478.002.000	0	1	0	0	0	1	0	0	
	Mitubishi	22C-3989	Việt Nam	2005	2006	17		1		478.002.000	478.002.000		1				1			
25	Sở Ngoại vụ							0	2	0	2.163.020.000	844.520.000	1.318.500.000	2	0	0	0	2	0	
	Toyota Fortuner	22A-004.02	Indonesia	2023	2023			1		1.318.500.000	0	1.318.500.000	1				1			
	Mitsubishi V6-3000	22C-1124	Nhật Bản	2001	2001	22		1		844.520.000	844.520.000	0	1				1			
26	Sở Tài chính							2	1	2.779.722.590	64.436.870	2.367.095.130	2	0	0	0	2	1		
	Toyota Landcruiser	22C-5789	Nhật bản	2004	01/01/20	19		1		348.190.590			1				1			
	Toyota Fortuner	22C-004.06	Nhật bản	2023	09/08/2023			1		1.465.462.000		1.465.462.000	1					1		
	Ford Ranger	22A-003.29	Mỹ	2022	28/08/20	4 tháng			1	966.070.000	64.436.870	901.633.130					1			
27	Sở Giao thông vận tải							0	2	56	16.567.281.459	9.776.807.634	6.790.473.825	35	0	18	5	58	0	0
27.1	Văn phòng Sở							0	2	0	2.742.405.000	1.442.948.000	1.299.457.000	2	0	0	0	2	0	0
	Toyota Lancuser	22C-1279	Nhật Bản	2000	2000	23		1		1.392.405.000	1.262.858.000	129.547.000	1				1			
	Fortuner TGN156L - SDTHKU	22A-00369	Indonesia	2021	2021	2		1		1.350.000.000	180.090.000	1.169.910.000	1				1			
27.2	Ban An toàn giao thông tỉnh							0	0	1	753.400.000	201.008.000	552.392.000	0	0	0	1	1	0	
	Toyota Hilux	22C-00354	Thái Lan	2018	2019	4		1		753.400.000	201.008.000	552.392.000					1	1		
27.3	Đơn vị thuộc Sở Giao thông vận tải																			
27.3.1	Thanh tra Sở							0	0	7	2.284.407.800	1.310.195.554	974.212.246	7	0	0	0	7	0	0
	Kia	22C-2179	Việt Nam	2003	2003	20		1		258.365.000	258.365.000		1				1			
	SuZuki	22C-0230	Việt Nam	2002	2002	21		1		162.604.000	162.604.000		1				1			
	Isuzu	22C-1179	Việt Nam	2009	2009	14		1		580.764.800	580.764.800		1				1			

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Kia K2700IIBKS	22A-00142	Việt Nam	2014	2014	9			1	303.000.000	161.680.800	141.319.200	1				1		
	Hyundai Poster 150	22A-002.01	Việt Nam	2019	2019	4			1	406.980.000	108.582.264	298.397.736	1				1		
	Hyundai Poster 150	22A-00313	Việt Nam	2022	2022	1			1	404.000.000	26.946.800	377.053.200	1				1		
	Mitsubishi	22C-1224	Việt Nam	2000	2000	23			1	168.694.000	11.251.890	157.442.110	1				1		
27.3.2	Trung tâm dạy nghề sát hạch lái xe						0	0	48	10.787.068.659	6.822.656.080	3.964.412.579	26	0	18	4	48	0	0
	Daewoo Gentra	22A-065.96	Hàn Quốc	2008	2008	15			1	359.700.000	311.895.870	47.804.130			1		1		
	Daewoo Gentra	22A-063.14	Hàn Quốc	2008	2008	15			1	359.700.000	311.895.870	47.804.130			1		1		
	Daewoo Gentra	22A-064.52	Hàn Quốc	2008	2008	15			1	359.700.000	311.895.870	47.804.130			1		1		
	Isuzu NQ7,51 (xe tải)	22C-049.39	Nhật Bản	2008	2008	15			1	492.135.000	426.730.259	65.404.742			1		1		
	Isuzu NQ7,51 (xe tải)	22C-049.13	Nhật Bản	2008	2008	15			1	492.135.000	426.730.259	65.404.742			1		1		
	Isuzu NQ7,51 (xe tải)	22C-048.39	Nhật Bản	2008	2008	15			1	492.135.000	426.730.259	65.404.742			1		1		
	Daewoo Gentra	22A-063.53	Hàn Quốc	2008	2008	15			1	364.269.500	267.264.532	97.004.968			1		1		
	Daewoo Gentra	22A-064.97	Hàn Quốc	2008	2008	15			1	364.269.500	267.264.532	97.004.968			1		1		
	Daihatsu Feroza	22A-064.36	Hàn Quốc	1994	1994	29			1	7.000.000	7.000.000	0	1				1		
	Mekong star	22A-064.22	Hàn Quốc	1991	1991	32			1	5.000.000	5.000.000		1				1		
	Giải phóng	22C-047.28	Việt Nam	2008	2008	15			1	134.988.350	99.040.952	35.947.398					1	1	
	Giải phóng	22C-049.17	Việt Nam	2008	2008	15			1	134.988.350	99.040.952	35.947.398					1	1	
	Giải phóng	22C-048.40	Việt Nam	2008	2008	15			1	134.988.350	99.040.952	35.947.398					1	1	
	Giải phóng	22C-048.84	Việt Nam	2008	2008	15			1	134.988.350	99.040.952	35.947.398					1	1	
	Mekong star	22A-058.49	Hàn Quốc	1992	1992	31			1	26.026.956	26.026.956	0	1				1		
	Mekong star	22A-063.11	Hàn Quốc	1992	1992	31			1	24.437.850	24.437.850	0	1				1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyển dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Toyota Hilux	22A-028.75	Nhật Bản	1993	1993	30			1	47.293.403	47.293.403	0	1				1		
	Toyota Lancuiser	22A-065.97	Nhật Bản	1993	1993	30			1	90.310.000	90.310.000	0	1				1		
	Nissan Bluebird	22A-039.15	Nhật Bản	1992	1992	31			1	94.676.400	94.676.400	0	1				1		
	Mazda	22A-049.63	Nhật Bản	1995	1995	28			1	97.555.500	97.555.500	0	1				1		
	Mazda	22A-060.72	Nhật Bản	1996	1996	27			1	71.105.220	71.105.220	0	1				1		
	Nissan Bluebird	22A-047.13	Nhật Bản	1992	1992	31			1	85.254.660	85.254.660	0	1				1		
	Nissan Bluebird	22A-063.22	Nhật Bản	1990	1990	33			1	127.122.600	127.122.600	0	1				1		
	Thaco Oline	22C-034.60	Trung Quốc	2016	2016	7			1	488.580.000	228.118.002	260.461.998			1		1		
	Veam (Xe tải)	22C-042.45	Việt Nam	2009	2009	14			1	83.496.600	83.496.600	0	1				1		
	Misubishi	22A-070.97	Nhật Bản	1999	1999	24			1	209.120.400	209.120.400	0	1				1		
	Chevrolet Aveo	22A-058.43	Hàn Quốc	2017	2017	6			1	471.900.000	157.378.650	314.521.350			1		1		
	Chevrolet Aveo	22A-067.50	Hàn Quốc	2017	2017	6			1	471.900.000	157.378.650	314.521.350			1		1		
	Chevrolet Aveo	22A-068.24	Hàn Quốc	2017	2017	6			1	471.900.000	157.378.650	314.521.350			1		1		
	Chevrolet Aveo	22A-070.62	Hàn Quốc	2017	2017	6			1	471.900.000	157.378.650	314.521.350			1		1		
	Chevrolet Aveo	22A-070.58	Hàn Quốc	2017	2017	6			1	471.900.000	157.378.650	314.521.350			1		1		
	Thaco Oline	22C-054.49	Trung Quốc	2017	2017	6			1	492.660.000	164.302.110	328.357.890			1		1		
	Daewoo Magnus 2.0	22A-107.84	Hàn Quốc	2005	2005	18			1	111.022.660	111.022.660	0	1				1		
	Mitsubishi Jolie	22A-109.00	Nhật Bản	2005	2005	18			1	142.272.692	142.272.692	0	1				1		
	Mitsubishi Pajero	22A-117.32	Nhật Bản	1998	1998	25			1	150.535.000	150.535.000	0	1				1		
	Mitsubishi Pajero	22A-131.08	Nhật Bản	1999	1999	24			1	217.163.000	217.163.000	0	1				1		
	Mitsubishi Pajero	22A-133.65	Nhật Bản	1999	1999	24			1	135.061.000	135.061.000	0	1				1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Mitsubishi Pajero	22A-136.70	Nhật Bản	1999	1999	24			1	217.595.931	217.595.931	0	1				1		
	Mitsubishi Attrage	22A-147.40	Nhật Bản	2021	2021	2			1	402.000.000	26.813.400	375.186.600			1		1		
	Mitsubishi Attrage	22A-147.62	Nhật Bản	2021	2021	2			1	402.000.000	26.813.400	375.186.600			1		1		
	Mitsubishi Attrage	22A-147.70	Nhật Bản	2021	2021	2			1	402.000.000	26.813.400	375.186.600			1		1		
	Mitsubishi	22A-163.69	Nhật Bản	1995	2022	28			1	85.302.000	85.302.000	0	1				1		
	Mitsubishi	22A-183.91	Nhật Bản	1997	2022	26			1	65.620.040	65.620.040	0	1				1		
	Mitsubishi	22A-182.34	Nhật Bản	1997	2022	26			1	50.600.280	50.600.280	0	1				1		
	Mitsubishi	22A-183.39	Nhật Bản	1997	2022	26			1	74.082.386	74.082.386	0	1				1		
	Mitsubishi	22A-199.27	Nhật Bản	2000	2023	23			1	64.652.948	64.652.948		1				1		
	Mitsubishi	22A-199.28	Nhật Bản	2000	2023	23			1	60.806.643	60.806.643		1				1		
	Mitsubishi	22A-199.69	Nhật Bản	2000	2023	23			1	73.217.090	73.217.090		1				1		
28	Thanh tra tỉnh						0	3	0	2.766.675.000	809.387.825	537.987.175	3	0	0	0	2	1	
	Fortuner	22C-8388	Nhật Bản	2011	2011	12			1	944.000.000	755.577.600	188.422.400	1				1		
	Mitsubishi	22C-0828	Việt Nam	1999	2021	2			1	403.375.000	53.810.225	349.564.775	1					1	
	Fortuner	Chưa có biển	Indonesia	2023	2023				1	1.419.300.000			1				1		
29	Ban Chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Tuyên Quang								2	2.076.338.000	723.090.268	1.353.247.732	2	0	0	0	2	0	
	Fortuner	22A 00359	Indonesia	2022	2022				1	1.353.338.000	90.268	1.353.247.732	1				1		
	Altis	22A 00033	Việt Nam	2011	2011	12			1	723.000.000	723.000.000	0	1				1		
30	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang (+ Tổng đội TNXP)								3	2.959.204.000	1.495.404.000	1.463.800.000	3	0	0	0	2	0	1
	Mitsubishi Parejo	22C-0819	Nhật LD	1999	1999	23			1	820.404.000	820.404.000		1						1
	Toyota corolla Altis	22A-00035	Nhật LD	2010	2010	12			1	675.000.000	675.000.000		1				1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Toyoyota Fortuner	22A 003.93	Indonesia	2023	2023			1		1.454.300.000	0	1.454.300.000							
38	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp						0	1	0	945.000.000	178.589.250	766.410.750	0	0	1	0	1	0	0
	Nissan, TerraV	22A-001.08	Thái Lan	2019	2020	3		1		945.000.000	178.589.250	766.410.750			1		1		
39	Ban di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang							3	0	2.419.422.000	994.054.974	299.516.503	0	0	0	0	2	0	1
	Toyoyota Fortuner	22A 00396	Indonesia	2023	2023			1		1.318.500.000							1		
	Toyota Landcruiser	22A 00388	Nhật Bản	2000	2021	1		1		320.922.000	214.054.974	299.516.503					1		
	Toyota Landcruiser	22C 0225	Nhật Bản	1994	1994	22		1		780.000.000	780.000.000	0							1
40	BQL dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT							1	0	1.114.460.000	929.013.856	185.446.144	1	1	0	0	1	0	0
	Toyoyota Fortuner	22A-000.15	Việt Nam	2012	2012	10		1		1.114.460.000	929.013.856	185.446.144	1	1			1		
41	Tỉnh ủy Tuyên Quang						2	15	0	18.684.452.700	7.191.485.961	10.714.098.833	17	0	0	0	17		
41.1	Văn phòng tỉnh ủy						2	11	0	14.133.900.700	5.771.263.142	7.583.769.652	13	0	0	0	13		
	Toyota Camry	80A-00657	Nhật LD	2010	2010	12	1			918.525.000	918.525.000	0	1				1		
	Toyota Camry	22C-4889	Nhật LD	2006	2006	16	1			863.195.700	863.195.700	0	1				1		
	Toyota Hiace	22A-000.01	Nhật LD	2011	2011	11		1		823.000.000	686.052.800	82.053.100	1				1		
	Mitsubishi Parejo	22A-002.22	Nhật LD	2015	2015	7		1		1.014.090.000	473.478.621	472.971.576	1				1		
	Mitsubishi Parejo	22A-002.88	Nhật LD	2015	2015	7		1		1.014.090.000	473.478.621	472.971.576	1				1		
	Toyota Atis	22A-00083	Nhật LD	2011	2011	11		1		720.000.000	600.192.000	71.784.000	1				1		
	Toyota Fortuner	22A-00558	Indo	2021	2021	1		1		1.351.000.000	180.223.400	1.080.664.900	1				1		
	Toyota Fortuner	22A-00559	Indo	2021	2021	1		1		1.351.000.000	180.223.400	1.080.664.900	1				1		
	Toyota Fortuner	22A-00589	Indo	2021	2021	1		1		1.351.000.000	180.223.400	1.080.664.900	1				1		
	Toyota Fortuner	22A-00626	Indo	2021	2021	1		1		1.351.000.000	180.223.400	1.080.664.900	1				1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Toyota Fortuner	22A-00668	Indo	2021	2021	1		1		1.351.000.000	180.223.400	1.080.664.900	1				1		
	Toyota Fortuner	22A-00688	Indo	2021	2021	1		1		1.351.000.000	180.223.400	1.080.664.900	1				1		
	Toyota Altis	22A-00088	Nhật LD	2021	2021	1		1		675.000.000	675.000.000	0	1				1		
41.2	Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh							2	0	2.071.000.000	780.445.400	1.290.554.600	2	0	0	0	2		
	Toyota Altis	22A-00069	Nhật LD	2011	2011	12		1		720.000.000	600.222.000	119.778.000	1				1		
	Toyota Fortuner	22A-00526	Indo	2021	2021	3		1		1.351.000.000	180.223.400	1.170.776.600	1				1		
41.3	Báo Tuyên Quang						0	2	0	2.479.552.000	639.777.419	1.839.774.581	2	0	0	0	2		
	Mitsubishi Pajero	22A-00114	Nhật LD	2015	2015	7		1		1.014.090.000	542.031.104	472.058.896	1				1		
	Toyota Fortuner	22A-00413	Indo	2023	2023			1		1.465.462.000	97.746.315	1.367.715.685	1				1		
42	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông						0	2	1	2.546.005.978	154.057.693	2.391.948.285	1	1	0	0	2	0	0
	Ford Ranger Wildtrak	22A-004.05	Việt Nam	2023	2023				1	974.076.000		974.076.000							
	Toyota Fortuner	22A-002.98	Indo	2021	2021	1		1		1.361.000.000	90.778.700	1.270.221.300		1			1		
	Mitsubishi	22A-001.55	Nhật Bản	2000	2000	22		1		210.929.978	63.278.993	147.650.985	1				1		
43	Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài						0	5	0	4.980.271.584	4.980.271.584	2.860.263.387	0	0	0	0	0	0	0
	Toyoyota, Fortuner	22C-2799	Việt-Nhật	2003	2003	20		1		941.697.000	941.697.000	0							
	Toyoyota (16 chỗ)	22A-00225	Nhật	2015	2015	8		1		783.217.000	783.217.000	443.653.270							
	Mitsubishi Pajero (đang tăng cường cho UBND tỉnh)	22A-00178	Nhật	2015	2015	8		1		660.906.400	660.906.400	341.308.616							
	HYUNDAI	22A-001.12	Hàn Quốc	2019	2020	3		1		1.521.625.592	1.521.625.592	1.217.148.311							
	HYUNDAI	22A-001.44	Hàn Quốc	2019	2020	3		1		1.072.825.592	1.072.825.592	858.153.191							
B	Khối huyện						0	45	9	41.569.371.300	22.265.238.480	17.762.066.556	50	2	0	0	46	1	5
I	Huyện Lâm Bình						0	5	3	6.319.315.700	3.527.247.139	2.792.068.561	7	1	0	0	7	0	1

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Văn phòng huyện ủy						0	3	0	3.263.923.700	2.007.156.429	1.256.767.271	3	0	0	0	3		
	Mitsubishi Parejo	22A - 010.53	Nhật	2003	2003	7		1		932.401.800	932.401.800		1				1		
	Toyota fotuner V2.7	22A-000.16	Nhật	2011	2011	7		1		1.145.021.900	916.475.529	228.546.371	1				1		
	Toyota Fortuner	22A-005.68	Indo	2021	2021	7		1		1.186.500.000	158.279.100	1.028.220.900	1				1		
2	Văn phòng HĐND và UBND						0	2	0	1.790.743.000	433.444.810	1.357.298.190	2	0	0	0	1	0	1
	Toyota Landcruiser	22A-002.89	Nhật Bản	2003	2003	19		1		336.443.000	336.443.000		1						1
	Toyota Fortuner	22A-010.55	Indo	2022	2023	1		1		1.454.300.000	97.001.810	1.357.298.190	1				1		
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT						0	0	1	377.649.000	377.649.000	0	0	1	0	0	1	0	0
	Ford Ranger	22A-010.52		2003	2003	20			1	377.649.000	377.649.000			1			1		
4	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTX						0	0	1	350.000.000	315.000.000	35.000.000	1	0	0	0	1		
	Kia (Xe tải) 1,25 tấn	22C-027.69	Việt Nam	2014	2014	8			1	350.000.000	315.000.000	35.000.000	1				1		
5	BQL đầu tư xây dựng khu vực huyện Lâm Bình						0	0	1	537.000.000	393.996.900	143.003.100	1	0	0	0	1	0	0
	Việt Trung Dongfeng (Xe tải của Hạt Quản lý giao thông cũ)	22M-00097	Liên danh	2011	2012	11			1	537.000.000	393.996.900	143.003.100	1				1		
II	Huyện Na Hang						0	8	0	6.641.338.060	2.279.054.600	2.820.217.196	8	0	0	0	8	0	
1	Văn phòng huyện ủy						0	2	0	2.348.200.000	156.624.940	1.207.341.196	2	0	0	0	2	0	
	Toyota Fortuner	22C-00989	Thái Lan	2021	2021	1		1		1.235.000.000	82.374.500	1.083.980.083	1				1		
	Toyota Fortuner	22C-00268	Thái Lan	2011	2011	12		1		1.113.200.000	74.250.440	123.361.113	1				1		
2	Văn phòng HĐND và UBND						0	4	0	3.395.305.660	1.941.005.660	1.454.300.000	4	0	0	0	4		
	Ford Ranger	22A-01.044	Việt Nam	2003	2003	19		1		377.127.660	377.127.660		1				1		
	Mitsubishi Pajero	22C-2348	Nhật Bản	2003	2003	19		1		777.800.000	777.800.000		1				1		
	Toyota Landcruiser	22C-1558	Việt - Nhật	2001	2001	21		1		786.078.000	786.078.000		1				1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
	Toyota Fortuner	22A-01.045	Indonesia	2023	2023	1		1		1.454.300.000		1.454.300.000	1				1		
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT						0	1	0	557.832.400	0	0	1	0	0	0	1	0	0
	Xe Ford	22C-0447	Mỹ	2008	2008	15		1		557.832.400			1				1		
4	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTX						0	1	0	340.000.000	181.424.000	158.576.000	1	0	0	0	1	0	
	Thaco Frontier	22C-04578	Việt Nam	2016	2016	8		1		340.000.000	181.424.000	158.576.000	1				1		
III	Huyện Chiêm Hóa						0	7	2	8.078.651.100	5.469.011.218	2.609.639.882	9	0	0	0	8	0	1
1	Văn phòng huyện ủy								2	2.266.165.800	1.110.325.918	1.155.839.882	2	0	0	0	2		
	Toyota Fortuner	22A-00232		2021	2021			1		1.333.764.000	177.924.118	1.155.839.882	1				1		
	Mitsubishi	22C-2447		2004	2004			1		932.401.800	932.401.800		1				1		
2	Văn phòng HĐND và UBND						0	5	0	4.638.526.400	3.184.726.400	1.453.800.000	5	0	0	0	4	0	1
	Toyota Fortuner	22C-010.36	Việt Nam	2023	2023			1		1.453.800.000	0	1.453.800.000	1				1		
	Toyota Landcruiser	22C-1458	Việt Nam	2001	2001	21		1		810.000.000	810.000.000	0	1				1		
	Mitsubishi	22C-2557	Việt Nam	2004	2004	17		1		932.401.800	932.401.800	0	1				1		
	Mitsubishi	22c-010.35	Việt Nam	2001	2001	21		1		999.776.600	999.776.600	0	1				1		
	Mitsubishi	22C-0539	Việt Nam	1998	1998	25		1		442.548.000	442.548.000	0	1						1
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT						0	0	1	476.254.000	476.254.000	0	1	0	0	0	1	0	0
	Ford	22L-2728	Liên doanh	2005	2006	17			1	476.254.000	476.254.000	0	1				1		
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp						0	0	1	697.704.900	697.704.900	0	1	0	0	0	1	0	0
	Ford Ranger 5 chỗ	22C-0391	Việt Nam	2003	2003	20			1	697.704.900	697.704.900	0	1				1		
IV	Huyện Hàm Yên						0	6	0	5.876.649.800	3.443.788.240	2.432.861.560	6	0	0	0	6	0	0
1	Văn phòng huyện ủy								2	2.637.121.800	1.584.636.100	1.052.485.700	2				2		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Toyota Fotuner 2.7	22L - 00888	Nhật	2021	2021	2		1		1.214.500.000	162.014.300	1.052.485.700	1				1		
	Mitsubishi	22C - 2459	Nhật	2004	2004	19		1		1.422.621.800	1.422.621.800	0	1				1		
2	Văn phòng HĐND và UBND							2	0	2.358.017.000	1.081.017.000	1.277.000.000	2	0	0	0	2		
	Toyota Fortunuer	22A- 000.27	Nhật	2010	2010	12		1		1.081.017.000	1.081.017.000	0	1				1		
	Toyota Fortunuer	22A-010.10	Nhật	2022	2022	1		1		1.277.000.000		1.277.000.000	1				1		
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT							1		544.031.000	508.016.148	36.014.852	1				1		
	Ford 2009	22A - 0015		2009	2009	14		1		544.031.000	508.016.148	36.014.852	1				1		
4	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTX							1		337.480.000	270.118.992	67.361.008	1				1		
	Xe Kia	22A - 0037		2010	2011	12		1		337.480.000	270.118.992	67.361.008	1				1		
V	Huyện Yên Sơn						0	7	2	6.895.885.000	3.956.393.488	2.939.491.512	8	1	0	0	7	1	1
1	Văn phòng huyện ủy						0	3	0	3.847.696.000	1.169.328.400	2.678.367.600	3	0	0	0	2	1	0
	Toyota Fortuner TGN 156L	22A-008.89	Indonesia	2021	2021	2		1		1.361.000.000	181.557.400	1.179.442.600	1				1		
	Toyota Fortuner TGN 156L	22A-010.26	Indonesia	2023	2023	0		1		1.498.925.000	0	1.498.925.000	1				1		
	Mishubishi	22C-4789	Nhật	2004	2017	6		1		987.771.000	987.771.000	0	1					1	
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện						0	4	0	2.365.432.000	2.104.308.088	261.123.912	3	1	0	0	3	0	1
	Mishubishi	22C-0657	Nhật Bản	1999	1999	24		1		784.785.000	784.785.000	0	1				1		
	Joily	22C-4689	Việt Nam	2005	2005	18		1		493.249.000	493.249.000	0	1						1
	Mishubishi	22C-1198	Nhật Bản	1999	2021	2		1		301.320.000	40.196.088	261.123.912	1				1		
	Landeruise	22C-1457	Nhật Bản	2000	2001	22		1		786.078.000	786.078.000	0		1			1		
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện						0	0	1	214.000.000	214.000.000	0	1	0	0	0	1	0	0
	Kia (Xe tải) 1,25 tấn	22L- 5741	Hàn Quốc	2010	2010	13			1	214.000.000	214.000.000	0	1				1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Trung tâm Văn hoá, Truyền thông và Thể thao huyện						0	0	1	468.757.000	468.757.000	0	1	0	0	0	1	0	0
	Ford	22C-3737	Mỹ	2006	2006	17			1	468.757.000	468.757.000	0	1				1		
VI	Huyện Sơn Dương						0	6	0	4.270.931.400	1.538.208.555	2.732.722.845	6	0	0	0	6	0	0
1	Văn phòng huyện ủy						0	2	0	2.140.417.400	992.458.400	1.147.959.000	2	0	0	0	2	0	0
	Toyota Fortuner	22C-00038	Thái Lan	2021	2021	1			1	1.230.000.000	82.041.000	1.147.959.000	1				1		
	Mitsubishi	22C-1125	Nhật	2000	2000	22			1	910.417.400	910.417.400	0	1				1		
2	Văn phòng HĐND và UBND						0	2	0	1.460.328.000	0	1.460.328.000	2	0	0	0	2	0	0
	Toyota Fortuner	22A-010.07	Việt Nam	2023	2023	1			1	1.460.328.000	0	1.460.328.000	1				1		
	Landcruiser	22C-1557	Nhật	2001	2001	21			1		0	0	1				1		
3	Trung tâm Văn hóa TT&TH						0	1	0	455.986.000	361.688.095	94.297.905	1	0	0	0	1	0	0
	Ford	22C-1258	Mỹ	2011	2011	11			1	455.986.000	361.688.095	94.297.905	1				1		
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp						0	1	0	214.200.000	184.062.060	30.137.940	1	0	0	0	1	0	0
	Kia	22L-5607	Việt Nam	2009	2009	13			1	214.200.000	184.062.060	30.137.940	1				1		
VII	Thành phố Tuyên Quang						0	6	2	3.486.600.240	2.051.535.240	1.435.065.000	6	0	0	0	4	0	2
1	Văn phòng thành ủy						0	2	0	1.225.000.000	163.415.000	1.061.585.000	1	0	0	0	0	1	0
	Mitsubishi-Pajero	22A-001.78							1										
	Toyota Fortuner	22A-00566	Indonesia	2021	2021	1			1	1.225.000.000	163.415.000	1.061.585.000	1						1
2	Văn phòng HĐND và UBND						0	3	1	2.731.765.240	1.413.865.240	1.317.900.000	4	0	0	0	3	0	1
	Mitsubishi	22C-5879	Nhật	2007	2007	16			1	718.760.240	718.760.240	0	1				1		
	Mitsubishi	22C-1369	Nhật	1996	1996	27			1	515.105.000	515.105.000	0	1						1
	Focia	22A-00414	Trung Quốc	2010	2010	13			1	180.000.000	180.000.000	0	1				1		

Số TT	Diễn giải	Biển kiểm soát	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Số năm đưa vào sử dụng đến 31/12/2022	Xe thuộc xe			Giá trị theo sổ kế toán đến ngày 30/10/2023 (đồng)			Nguồn hình thành tài sản				Đề xuất xử lý		
							Chức danh	Dùng chung	Chuyên dùng	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Ngân sách	Dự án	Quỹ PTSN	Khác	Tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Toyota Fortuner	22A-00415	Indonesia	2023	2023	1			1	1.317.900.000		1.317.900.000	1				1		
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT						0	0	1	469.835.000	352.670.000	117.165.000	1	0	0	0	1	0	0
	For-ranger	22C-0421	Mỹ	2010	2016	1		0	1	469.835.000	352.670.000	117.165.000	1				1		
4	Khối dân						0	1	0	285.000.000	285.000.000	0	1	0	0	0	0	0	1
	Mazda	22C-0187	Việt nam	1996	1996	16		1		285.000.000	285.000.000		1						1
																		

Ghi chú: - Đối với xe đã được mua và nhận điều chuyển hoặc đang sử dụng thì nhập nguyên giá; giá trị còn lại; giá trị hao mòn tính đến 31/12/2022

- Nhập chi tiết từng xe ô tô

- Đối với các cột 8;9; 10;13;14 đến 20 nhập số số 1 vào các cột tương ứng

BIỂU TỔNG HỢP XE Ô TÔ HIỆN CÓ ĐẾN NGÀY 30/10/2023 SO SÁNH VỚI ĐỊNH MỨC THEO QUYẾT ĐỊNH 13-30

(Kèm theo Công văn số 121/STC-QLGCS&TCĐN, ngày 15/10/2024 của Sở Tài chính Tuyên Quang)



Theo tiêu chuẩn định mức
(NĐ 30/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019; QĐ số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/02/2021 sửa đổi bổ sung QĐ số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019)

Số TT	Diễn giải	Số Tài chính thẩm định						Tổng số xe hiện có theo báo cáo của đơn vị	Chia ra						So sánh số xe hiện có	
		Đơn vị đề nghị	Tổng số xe	Xe chức danh	Xe phụ vụ công tác chung	Xe chuyên dùng	Xe chức danh		Xe P vụ công tác chung	Xe chuyên dùng	Trong đó			So với đơn vị đề nghị	So với kết quả thẩm định	
											Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ	Xe khác (Xe tải; Xe phát thanh truyền hình lưu động...)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8-3	16=8-4	
	Tổng cộng (A+B)	279	292	3	133	156	331	2	176	153	51	2	55	52	39	
A	Tổng cộng khối tỉnh	244	257	3	98	156	277	2	131	144	43	2	52	33	20	
1	Hội đồng ND tỉnh và Đoàn đại biểu Quốc hội	6	8	1	7		8	0	8					2	0	
2	Ủy ban nhân dân tỉnh	4	5	1	4	0	5	0	5	0	0	0	0	1	0	
2.1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	4	5	1	4		5		5					1	0	
2.2	Trung tâm Hội nghị		0											0	0	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	28	28	0	2	26	31	0	10	21	21	0		3	3	
3.1	Văn phòng Sở	2	2		2		3	0	3	0				1	1	
3.2	Trung tâm Khuyến nông	1	1			1	2	0		2	2			1	1	
3.3	Chi cục Chăn nuôi Thú y và thủy sản	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.5	Trung tâm Điều tra Quy hoạch và Thiết kế NLN	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.6	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường Nông thôn	1	1			1	1		1					0	0	
3.7	Chi cục Thủy lợi	1	1			1	1		1					0	0	
3.8	Chi cục Phát triển nông thôn	1	1			1	1		1					0	0	
3.9	Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường	1	1			1	2		1	1	1			1	1	
3.10	Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.11	Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.12	Trung tâm Thủy sản	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.13	BQL khai thác các công trình thủy lợi	1	1			1	1		1					0	0	
3.14	BQL SNRM2		0				1		1					1	1	
3.15	Chi cục Kiểm Lâm	14	14	0	0	14	13	0	1	12	12	0		-1	-1	
3.15.1	Văn phòng Chi cục Kiểm Lâm	2	2			2	2		1	1	1			0	0	
3.15.2	Hạt Kiểm lâm Thành phố	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.15.3	Hạt Kiểm lâm Sơn Dương	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.15.4	Hạt Kiểm lâm Yên Sơn	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.15.5	Hạt Kiểm lâm Hàm Yên	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.15.6	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.15.7	Hạt Kiểm lâm Chiêm Hóa	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.15.8	Hạt Kiểm lâm Na Hang	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.15.9	Hạt Kiểm lâm Lâm Bình	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.15.10	Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.15.11	Ban quản lý rừng đặc dụng Na Hang	1	1			1	1			1	1			0	0	
3.15.12	Ban quản lý rừng đặc dụng Cham Chu	1	1			1								-1	-1	
3.15.13	Ban quản lý rừng đặc dụng Tân Trào	1	1			1	1			1	1			0	0	
4	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	3	3	0	2	1	3	0	2	1	1	0		0	0	
4.1	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2	2		2		2		2					0	0	
4.2	Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ khu công nghiệp Tuyên Quang	1	1			1	1			1	1			0	0	
5	Ban quản lý các khu du lịch	2	2		2		1		1					-1	-1	
6	Sở Xây dựng	2	4	0	2	2	5	0	3	2	2			3	1	
6.1	Văn phòng Sở		2		2		3		3					3	1	
6.2	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	1	1			1	1			1	1			0	0	
6.3	Trung tâm Quy hoạch xây dựng	1	1			1	1			1	1			0	0	
6.4	Thanh tra Sở Xây dựng		0				0							0	0	
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	3	5	0	2	3	7	0	4	3	3	0		4	2	
7.1	Văn phòng Sở		2		2		4		4					4	2	
7.2	Văn phòng Đăng ký đất đai	1	1			1	1			1	1			0	0	
7.3	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	1	1			1	1			1	1			0	0	
7.4	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	1	1			1	1			1	1			0	0	

Số TT	Diễn giải	Theo tiêu chuẩn định mức (NĐ số 04/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019; QĐ số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 sửa đổi bổ sung QĐ số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019)						Chia ra	Số sánh số xe hiện có									
		Đơn vị đề nghị	Số Tài chính thẩm định				Tổng số xe hiện có theo báo cáo của đơn vị				Xe chức danh	Xe Pvv công tác chung	Xe chuyên dùng	Trong đó			Số với đơn vị đề nghị	Số với kết quả thẩm định
			Tổng số xe	Xe chức danh	Xe phụ vụ công tác chung	Xe chuyên dùng								Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ	Xe khác (Xe tải; Xe phát thanh truyền hình lưu động...)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8-3	16=8-4			
8	Sở Tư pháp	4	4	0	2	2	4	0	2	2	1		1	0	0			
8.1	Văn phòng Sở	2	2		2		2		2					0	0			
8.2	Phòng Công chứng số 1		0				0							0	0			
8.3	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	1	1			1	1			1	1			0	0			
8.4	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	1	1			1	1			1			1	0	0			
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	2		2		3		3					1	1			
10	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	1	2		2		2		2					1	0			
11	Sở Công thương	2	3	0	2	1	4	0	3	1	1	0	0	2	1			
11.1	Văn phòng Sở	2	3		2	1	3		2	1	1			1	0			
11.2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	0	0				1		1					1	1			
12	Trường Chính Trị	2	2		2		3		3					1	1			
13	Trường Cao đẳng nghề KT- Công nghệ T Quang	47	47		2	45	44		2	42			42	-3	-3			
14	Sở Thông tin và Truyền thông	2	3	0	2	1	2	0	2	0	0	0		0	-1			
14.1	Văn phòng Sở	2	2		2		2	0	2					0	0			
14.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông		1			1								0	-1			
15	Trường Đại học Tân Trào	2	4	0	2	2	4	0	4					2	0			
15.1	Trường Đại học Tân Trào	2	4		2	2	4		4					2	0			
16	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT tỉnh	2	2		2		3		3					1	1			
17	Trường Trung học phổ thông Chuyên	1	2		2		2		2					1	0			
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	2	0	2	0	3	0	3					1	1			
18.1	Văn phòng Sở	2	2		2		3		3					1	1			
19	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	9	9	0	2	7	10	0	3	7	1	1	5	1	1			
19.1	Văn phòng Sở	2	2		2		2		2					0	0			
19.2	Thư viện tỉnh	0	0				1			1			1	1	1			
19.3	Trung tâm Văn hoá tỉnh	0	0				1		1					1	1			
19.4	Bảo tàng tỉnh	1	1			1	1			1			1	0	0			
19.5	Đoàn Nghệ thuật dân tộc	3	3			3	2			2		1	1	-1	-1			
19.6	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	1	1			1	1			1	1			0	0			
19.7	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	2	2			2	2			2			2	0	0			
20	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	7	7		2	5	6		2	4		1	3	-1	-1			
21	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	5	5		2	3	6		4	2	2			1	1			
21.1	Văn phòng Sở	2	2		2		2		2					0	0			
21.2	Trung tâm Dịch vụ - Việc làm	1	1			1	2		1	1	1			1	1			
21.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	1	1			1	1		1					0	0			
21.4	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	1	1			1	1			1	1			0	0			
22	Sở Khoa học và Công nghệ	3	3		2	1	2		2					-1	-1			
22.1	Văn phòng Sở	2	2		2		2		2					0	0			
22.2	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1	1			1	0							-1	-1			
22.3	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng		0											0	0			
23	Ban Dân tộc	2	2		2		2		2					0	0			
24	Sở Nội vụ	3	3	0	2	1	4	0	4	0	0	0		1	1			
24.1	Văn phòng Sở	2	2		2		3		3					1	1			
24.2	Ban Thi đua khen thưởng	1	1			1	1		1					0	0			
25	Sở Ngoại vụ		2		2		2		2					2	0			
26	Sở Tài chính	3	3		2	1	3		2	1	1			0	0			
27	Sở Giao thông vận tải	56	57	0	2	55	58	0	2	56	8	0		2	1			
27.1	Văn phòng Sở	2	2		2		2		2					0	0			
27.2	Ban an toàn giao thông tỉnh	1	2			2	1			1	1			0	-1			
27.3	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	8	8			8	7			7	7			-1	-1			
27.4	Trung tâm Dạy nghề - Sát hạch lái xe	45	45			45	48			48				3	3			
28	Thanh tra tỉnh	2	2		2		3	0	3					1	1			
29	Ban Chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Tuyên Quang	2	2		2		2		2					0	0			

Số TT	Diễn giải	Theo tiêu chuẩn định mức (ND số 04/2019/ND-CP ngày 01/01/2019; QĐ số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 sửa đổi bổ sung QĐ số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019)					Tổng số xe hiện có theo báo cáo của đơn vị	Chia ra						Số sánh số xe hiện có	
		Đơn vị đề nghị	Số Tài chính thẩm định					Xe chức danh	Xe P/vụ công tác chung	Xe chuyên dùng	Trong đó			Số với đơn vị đề nghị	Số với kết quả thẩm định
			Tổng số xe	Xe chức danh	Xe phụ vụ công tác chung	Xe chuyên dùng					Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ	Xe khác (Xe tải; Xe phát thanh truyền hình lưu động...)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8-3	16=8-4
30	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang (+ Tổng đội TNXP)	2	2		2		3		3					1	1
31	BCH Hội Nông dân tỉnh	3	2		2		3		2	1	1			0	1
31.1	Văn phòng Hội Nông dân tỉnh	2	2		2		2		2					0	0
31.2	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	1	0				1			1	1			0	1
32	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	2	2		2		2		2					0	0
33	Hội Cựu chiến binh	2	2		2		2		2					0	0
34	Liên minh Hợp tác xã	1	2		2		1		1					0	-1
35	Hội Văn học nghệ thuật	1	2		2		1		1					0	-1
36	Hội Nhà báo	1	2		2		2		2					1	0
37	Hội Chữ thập đỏ	1	2		2		1		1					0	-1
38	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	2	2		2		1		1				1	-1	-1
39	Ban di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang	3	2		2		3		3					0	1
40	BQL dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT	2	2		2		1		1					-1	-1
41	Tỉnh ủy Tuyên Quang	13	8	1	7		17	2	15					4	9
41.1	Văn phòng tỉnh ủy	9	8	1	7		13	2	11					4	5
41.2	Ban tổ chức tỉnh ủy		0											0	0
41.3	Ban tuyên giáo tỉnh ủy		0											0	0
41.4	Ban nội chính tỉnh ủy		0											0	0
41.5	Ban Dân vận tỉnh ủy		0											0	0
41.6	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy		0											0	0
41.7	Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	2	0				2		2					0	2
41.8	Bảo Tuyên Quang	2	0				2		2					0	2
42	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	2	2		2		3		2	1	1			1	1
43	Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài	2	2		2		5		5					3	3
B	Khối huyện	35	35		35		54		45	9	8		3	19	19
I	Huyện Lâm Bình	8	5		5		8		5	3	1		2	0	3
1	Văn phòng huyện ủy	3	2		2		3		3					0	1
2	Văn phòng HĐND và UBND	2	3		3		2		2					0	-1
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1	0				1			1			1	0	1
4	BQL đầu tư xây dựng khu vực huyện Lâm Bình	1	0				1			1			1	0	1
5	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTC	1	0				1			1	1			0	1
II	Huyện Na Hang	4	5		5		8		8					4	3
1	Văn phòng huyện ủy	1	2		2		2		2					1	0
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	3		3		4		4					3	1
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1	0				1		1					0	1
4	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTC	1	0				1		1					0	1
III	Huyện Chiêm Hóa	8	5		5		9		7	2	2			1	4
1	Văn phòng huyện ủy	2	2		2		2		2					0	0
2	Văn phòng HĐND và UBND	4	3		3		5		5					1	2
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1	0				1			1	1			0	1
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1	0				1			1	1			0	1
IV	Huyện Hàm Yên	2	5		5		6		6		2			4	1
1	Văn phòng huyện ủy		2		2		2		2					2	0
2	Văn phòng HĐND và UBND		3		3		2		2					2	-1
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1	0				1		1		1			0	1
4	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTC	1	0				1		1		1			0	1
V	Huyện Yên Sơn	6	5		5		9		7	2	2			3	4
1	Văn phòng huyện ủy	2	2		2		3		3					1	1
2	Văn phòng HĐND và UBND	2	3		3		4		4					2	1
3	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTC	1	0				1			1	1			0	1
4	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1	0				1			1	1			0	1
VI	Huyện Sơn Dương	4	5		5		6		6					2	1
1	Văn phòng huyện ủy	1	2		2		2		2					1	0

Số TT	Diễn giải	Theo tiêu chuẩn định mức (NĐ số 04/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019; QĐ số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 sửa đổi bổ sung QĐ số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019)					Tổng số xe hiện có theo báo cáo của đơn vị	Chia ra						So sánh số xe hiện có	
		Đơn vị đề nghị	Số Tài chính thẩm định					Xe chức danh	Xe P.V.V công tác chung	Xe chuyên dùng	Trong đó			So với đơn vị đề nghị	So với kết quả thẩm định
			Tổng số xe	Xe chức danh	Xe phụ vụ công tác chung	Xe chuyên dùng					Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ	Xe khác (Xe tải; Xe phát thanh truyền hình lưu động...)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8-3	16=8-4
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	3		3		2		2					1	-1
3	Trung tâm Văn hóa TD&TT	1	0				1		1					0	1
4	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTC	1	0				1		1					0	1
VII	Thành phố Tuyên Quang	3	5		5		8		6	2	1		1	5	3
1	Văn phòng thành ủy	3	2		2		2		2					-1	
2	Văn phòng HĐND và UBND		3		3		4		3	1			1	4	
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT		0				1		0	1	1			1	
4	Khởi dân		0				1		1					1	

BIỂU ĐỀ XUẤT XE Ô TÔ (DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH) THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2023/NĐ-CP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Công văn số 121/STG-QLGCS&TCĐN, ngày 15/01/2024 của Sở Tài chính Tuyền Quang)



Số TT	Diễn giải	Số lượng xe đơn vị đề xuất																							Sở Tài chính Thẩm định	Trong đó										Ghi chú																																									
		Trong đó										Phân ra theo tiêu chí														Chia ra		Chi tiêu bổ sung																																																	
		Tổng số lượng xe theo đề xuất theo tiêu chuẩn định mức			Tổng xe chung							Tổng xe chuyên dùng			Xe bán tải			Xe trên 16 chỗ			Xe khác			Tổng số xe theo định mức ND 72/2023/NĐ-CP			Tổng xe chức danh và xe dùng chung			Xe chức danh			Xe dùng chung			Tổng xe chuyên dùng			Xe bán tải			Xe trên 16 chỗ			Xe khác			Tổng số xe bổ sung theo tiêu chí phụ			Diện tích tự nhiên		Đơn vị hành chính Q lý		Thuộc huyện đặc biệt t. khăn		Khác		Tổng xe chức danh		Tổng cộng xe dùng chung		Số lượng xe theo định mức		Số lượng xe theo tiêu chí phụ		Chia ra		Biên chế được giao		Diện tích tự nhiên (km2)		Đơn vị hành chính Q lý		Miền núi, địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn		
		Tổng xe chức danh	Xe dùng chung	Tổng xe chuyên dùng	Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ	Xe khác	Tổng số xe theo định mức ND 72/2023/NĐ-CP	Tổng xe chức danh và xe dùng chung	Xe chức danh	Xe dùng chung	Tổng xe chuyên dùng	Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ	Xe khác	Tổng số xe bổ sung theo tiêu chí phụ	Diện tích tự nhiên	Đơn vị hành chính Q lý	Thuộc huyện đặc biệt t. khăn	Khác	Tổng xe chức danh	Tổng cộng xe dùng chung	Tổng	Theo Biên chế được giao		Theo Khoản 5 điều 8 ND 72	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh	Tổng	Diện tích	Đơn vị hành chính	Miền núi	Tổng xe chuyên dùng	Xe trên 16 chỗ	Xe khác (Xe tải, xe gắn thiết bị chuyên dùng,...)	Biên chế được giao	Diện tích tự nhiên (km2)	Đơn vị hành chính Q lý	Miền núi, địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn																																							
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41																																								
	Tổng cộng (A+B)	327	169	3	164	160	40	10	110	300	136	3	132	165	40	10	110	59	17	1	1	18	376	4	208	146	108	24	14	62	7	1	54	164	9	156	15.397	11.742	15																																						
A	Tổng cộng khối tỉnh	280	131	3	127	150	33	10	107	247	95	3	91	154	33	10	108	50	14		1	18	310	4	152	104	66	24	14	48	1		47	154	9	146	2.061	5.876																																							
1	Hội đồng ND tỉnh và Đoàn đại biểu Quốc hội	8	8		8					7	7		7						1			1		7	1	6	5	5			1		1					38			x																																				
2	Ủy ban nhân dân tỉnh	7	7	1	6					7	7	1	5						1	1			7	1	6	5	5			1		1						74			x																																				
2.1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	7	7	1	6					7	7	1	5						1	1			5		5	5	5					1						74																																							
2.2	Trung tâm Hội nghị																																																																												
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	31	26		26	5	4	1		12	7		7	6	4	1		19	1			18	38		29	23	4	19		6	1		5	9			9			386			x																																		
3.1	Văn phòng Sở	8	7		7	1	1			7	6		6	2	1			1	1				3		2	1	1			1	1			1	1			1		25																																					
3.2	Trung tâm Khuyến nông																						1												1		1		17																																						
3.3	Chi cục Chăn nuôi Thú y và thủy sản	1	1		1														1				1		2	1	1			1		1							18																																						
3.4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1	1		1														1				1		2	1	1			1		1							14																																						
3.5	Trung tâm Điều tra Q hoạch và Tkê Nông L nghiệp																						1													1																																									
3.6	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường N thôn																						1													1																																									
3.7	Chi cục Thủy lợi																						3		2	1	1			1		1		1		1		1		14																																					
3.8	Chi cục Phát triển nông thôn																						3		2	1	1			1		1		1		1		1		14																																					
3.9	Chi cục Chất lượng chế biến và phát triển thị trường	1								1	1												3		2	1	1			1		1		1		1		1		13																																					
3.10	Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang	1	1		1														1				1		1	1		1												8																																					
3.11	Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	1	1		1														1				1		1	1		1													13																																				
3.12	Trung tâm Thủy sản																						1													1																																									
3.13	BQL khai thác các công trình thủy lợi																						1													1																																									
3.14	BQL SNRM2	1	1		1					1	1		1																																																																
3.15	Chi cục Kiểm Lâm	17	14		14	3	2	1		3			3	2	1		14					14	15		15	15		15												243																																					
3.15.1	Văn phòng Chi cục Kiểm Lâm	5	2		2	3	2	1		3			3	2	1		2					2	3		3	3		3														30																																			
3.15.2	Hạt Kiểm lâm Thành phố	1	1		1												1					1	1		1	1		1														9																																			
3.15.3	Hạt Kiểm lâm Sơn Dương	1	1		1												1					1	1		1	1		1															27																																		
3.15.4	Hạt Kiểm lâm Yên Sơn	1	1		1												1					1	1		1	1		1																29																																	

Số TT	Diễn giải	Tổng số lượng xe theo đề xuất theo tiêu chuẩn định mức	Trong đó									Phân ra theo tiêu trí											Số Tài chính Thẩm định	Tổng xe chức danh	Tổng cộng xe dùng chung	Số lượng xe theo định mức				Số lượng xe theo tiêu chí phụ				Chia ra		Ghi chú			
			Tổng xe chức danh và xe dùng chung			Chia ra			Chia ra			Tổng số xe theo định mức ND 72/2023/ND-CP	Trong đó						Trong đó			Tổng				Chia ra			Tổng xe chuyên dùng	Chia ra		Chỉ tiêu bổ sung							
			Xe chức danh	Xe dùng chung	Tổng xe chuyên dùng	Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ	Xe khác	Xe chức danh	Xe dùng chung	Tổng xe chuyên dùng		Xe bán tải	Chia ra		Diện tích tự nhiên	Đơn vị hành chính Q lý	Thuộc huyện đặc biệt k khăn	Khác	Diện tích	Chia ra					Xe trên 16 chỗ	Xe khác (Xe tải, xe gắn thiết bị chuyên dùng,...)	Biên chế được giao		Diện tích tự nhiên (km2)	Đơn vị hành chính Q lý	Miền núi, địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt, khó khăn							
														Xe trên 16 chỗ	Xe khác						Đơn vị hành chính												Miền núi						
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41		
3.15.5	Hạt Kiểm lâm Hàm Yên	1	1	1											1				1	1		1	1		1									19					
3.15.6	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu	1	1	1											1				1	1		1	1		1									18					
3.15.7	Hạt Kiểm lâm Chiêm Hóa	1	1	1											1				1	1		1	1		1									25					
3.15.8	Hạt Kiểm lâm Na Hang	1	1	1											1				1	1		1	1		1									48					
3.15.9	Hạt Kiểm lâm Lâm Bình	1	1	1											1				1	1		1	1		1									24					
3.15.10	Độ Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng	1	1	1											1				1	1		1	1		1									14					
3.15.11	Ban quản lý rừng đặc dụng Na Hang	1	1	1											1				1	1		1	1		1														
3.15.12	Ban quản lý rừng đặc dụng Cham Chu	1	1	1											1				1	1		1	1		1														
3.15.13	Ban quản lý rừng đặc dụng Tân Trào	1	1	1											1				1	1		1	1		1														
4	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	3	3	2	1	1				3	2		2	1	1				3			2	1	1		1		1	1			1	16			x			
4.1	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2	2	2						2	2		2						2			2	1	1		1		1				9							
4.2	Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ khu công nghiệp Tuyên Quang	1	1			1	1			1				1	1				1											1	1	7							
5	Ban quản lý các khu du lịch	2	1	1	1		1			2	1		1	1	1				3			2	1			1		1	1	1	1	17			x				
6	Sở Xây dựng	4	2	2	2	2				4	2		2	2	2				4			2	1	1		1		1	2	2	85			x					
6.1	Văn phòng Sở	2	2	2						2	2		2						2			2	1	1		1		1			35								
6.2	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	1				1	1			1				1	1				1											1	1	25							
6.3	Trung tâm Quy hoạch xây dựng	1				1	1			1				1	1				1											1	1	25							
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	2	2	3	3				5	2		2	3	3				6			5	4	2	2	1		1	1	1	40			x					
7.1	Văn phòng Sở	2	2	2						2	2		2						3			3	2	2		1		1		40									
7.2	Văn phòng Đăng ký đất đai	1				1	1			1				1	1				1											1	1								
7.3	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	1				1	1			1				1	1				1			1	1		1														
7.4	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	1				1	1			1				1	1				1			1	1		1														
8	Sở Tư pháp	4	2	2	2	2				4	2		2	2	2				4			2	1	1		1		1	2	2				x					
8.1	Văn phòng Sở	2	2	2						2	2		2						2			2	1	1		1		1		24									
8.2	Phòng Công chứng số 1																																						
8.3	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	1				1	1			1				1	1				1											1	1								
8.4	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	1				1	1			1				1	1				1											1	1								
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	2	2						1	1		1						3			3	2	2		1		1		40			x						
10	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	1	1	1						1	1		1						2			2	1			1	1	1	16			x							
11	Sở Công thương	3	2	2	1	1				3	2		2	1	1				3			2	1	1		1		1	1	42			x						
11.1	Văn phòng Sở	3	2	2	1	1				3	2		2	1	1				3			2	1	1		1		1	1	33									
11.2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp																													9									

Số TT	Diễn giải	Tổng số lượng xe theo đề xuất theo tiêu chuẩn định mức	Trong đó							Phân ra theo tiêu chí											Số Tài chính Thẩm định	Tổng xe chức danh	Tổng cộng xe dùng chung	Số lượng xe theo định mức				Số lượng xe theo tiêu chí phụ			Tổng xe chuyển dùng	Chia ra		Ghi chú							
			Chia ra		Tổng xe chuyển dùng	Chia ra			Tổng số xe theo định mức ND 72/2023/NĐ-CP	Trong đó						Điện tích tự nhiên	Đơn vị hành chính Q lý	Thuộc huyện đặc biệt k khăn	Khác	Tổng				Chia ra			Tổng xe chuyển dùng	Xe trên 16 chỗ	Xe khác (Xe tải, xe gắn thiết bị chuyên dùng,...)	Chi tiêu bổ sung											
			Xe chức danh	Xe dùng chung		Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ	Xe khác		Xe chức danh	Xe dùng chung	Tổng xe chuyển dùng	Chia ra											Diện tích	Đơn vị hành chính	Miền núi				Biên chế được giao		Diện tích tự nhiên (km2)	Đơn vị hành chính Q lý	Miền núi, địa bàn có điều kiện KTDXH đặc biệt khó khăn							
													Trong đó	Trong đó	Trong đó																				Theo Biên chế được giao	Theo Khoản 5 điều 8 ND 72	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	
12	Trường Chính Trị	2	2		2					2	2		2											3		3	2	2									44		x		
13	Trường Cao đẳng nghề KT- Công nghệ T Quang	44	2		2	42				42	46	2	2	44			42							47		3	2			2	1			1	44	44	71		x		
14	Sở Thông tin và Truyền thông	2	2		2						2	2		2										2		2	1	1									32		x		
14.1	Văn phòng Sở	2	2		2						2	2		2										2		2	1	1									22				
14.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông																																				10				
15	Trường Đại học Tân Trào	2	2		2					2	2		2											4		4	3			3	1						180		x		
15.1	Trường Đại học Tân Trào	2	2		2					2	2		2																												
16	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT tỉnh	2	2		2					2	2		2																							49		x			
17	Trường Trung học phổ thông Chuyên	1	1		1					1	1		1																							86		x			
18	Sở Giáo dục và đào tạo	2	2		2					1	1		1											3		3	2	2												x	
18.1	Văn phòng Sở	2	2		2					1	1		1											3		3	2	2									42	1			
19	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14	3		3	11	3	6	2	14	3		3	11	3	6	2							14		3	2	2										40		x	
19.1	Văn phòng Sở	2	2		2					2	2		2											3		3	2	2										40			
19.2	Thư viện tỉnh	1				1				1	1			1										1													13				
19.3	Trung tâm Văn hoá tỉnh	2	1		1	1		1		2	1		1	1	1									1												1	1				
19.4	Bảo tàng tỉnh	2				2		2		2				2		2								2											2	2					
19.5	Đoàn Nghệ thuật dân tộc	3				3		2	1	3				3		2	1							3											3	2	1				
19.6	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	2				2	1	1		2				2	1	1								2											2	1	1				
19.7	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	2				2	2			2				2	2									2											2	2					
20	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	7	2		2	5	1	1	3	7	2		2	5		1	4							8		3	2			2	1					5	1	4	87		x
21	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	6	3		3	3	2	1		6	3		3	3	2	1								7		5	4	1	3								2	1	1		x
21.1	Văn phòng Sở	2	2		2					2	2		2											3		3	2	1	1									38			
21.2	Trung tâm Dịch vụ - Việc làm	2	1		1	1				2	1		1	1	1									1											1	1					
21.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	1				1		1		1				1		1								1		1	1														
21.4	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	1				1	1			1				1	1									2		1	1									1	1				
22	Sở Khoa học và Công nghệ	3	2		2	1	1			3	2		2	1	1									3		2	1	1												x	
22.1	Văn phòng Sở	2	2		2					2	2		2											2		2	1	1										22	1		
22.2	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1				1	1			1				1	1									1													1				
23	Ban Dân tộc	2	2		2					2	2		2											2		2	1	1										15		x	
24	Sở Nội vụ	4	3		3	1	1			3	2		2	1	1									4		3	2	2										61		x	

Số TT	Diễn giải	Tổng số lượng xe theo đề xuất theo tiêu chuẩn định mức	Trong đó							Phân ra theo tiêu trí											Số Tài chính Thẩm định	Tổng xe chức danh	Tổng cộng xe dùng chung	Số lượng xe theo định mức				Số lượng xe theo tiêu chí phụ			Tổng xe chuyên dùng	Chứa ra		Ghi chú																
			Tổng xe chức danh và xe dùng chung	Chia ra		Tổng xe chuyên dùng	Chia ra			Tổng số xe theo định mức ND 72/2023/ND-CP	Trong đó						Tổng xe bổ sung theo tiêu chí phụ	Diện tích tự nhiên	Đơn vị hành chính Q lý	Thuộc huyện đặc biệt k khẩn				Khác	Tổng	Chia ra			Xe trên 16 chỗ	Xe khác (Xe tải, xe gắn thiết bị chuyên dùng,...)		Chi tiêu bổ sung																		
				Xe chức danh	Xe dùng chung		Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ	Xe khác		Tổng xe chức danh và xe dùng chung	Chia ra		Tổng xe chuyên dùng	Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ										Xe khác	Diện tích tự nhiên	Đơn vị hành chính Q lý				Thuộc huyện đặc biệt k khẩn	Khác	Tổng	Diện tích	Chia ra		Biên chế được giao	Diện tích tự nhiên (km2)	Đơn vị hành chính Q lý	Miền núi, địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn									
												Xe chức danh	Xe dùng chung																							Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ					Xe khác	Đơn vị hành chính	Miền núi	Đơn vị hành chính Q lý	Diện tích tự nhiên (km2)	Đơn vị hành chính Q lý	Miền núi, địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn		
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41										
24.1	Văn phòng Sở	2	2		2					2	2		2										3		3	2	2			1										42										
24.2	Ban Thi đua khen thưởng	2	1		1	1	1			1				1	1								1								1									5										
24.3	Trung tâm lưu trữ lịch sử																																								14									
25	Sở Ngoại vụ	2	2		2					2	2		2					1	1				2		2	1	1		1			1										13		x						
26	Sở Tài chính	3	2		2	1	1			3	2		2	1	1								4		3	2	2		1			1	1										63		x					
27	Sở Giao thông vận tải	71	2		2	68	8			60	71	2	2	69	9		60	15					71		2	1	1		1			1	69		69							63		x						
27.1	Văn phòng Sở	2	2		2					2	2		2										2		2	1	1		1			1											36							
27.2	Ban an toàn giao thông tỉnh	1				1	1			1				1	1								1								1				1								6							
27.3	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	8				7	7			8				8	8								8								8				8									23						
27.4	Trung tâm Dạy nghề - Sát hạch lái xe	60				60				60	60						60	15					60										60																	
28	Thanh tra tỉnh	2	2		2					1	1		1										2				1	1					1																	
29	Ban Chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Tuyên Quang	2	2		2					1	1		1					1	1				2		2	1	1		1			1																		
30	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang (+ Tổng đội TNXP)	2	2		2					2	2		2										2		2	1	1		1			1																		
31	BCH Hội Nông dân tỉnh	3	2		2	1	1			2	1		1	1	1			1	1				3		2	1	1		1			1			1															
31.1	Văn phòng Hội Nông dân tỉnh	2	2		2					1	1		1					1	1				2		2	1	1		1			1																		
31.2	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	1				1	1			1				1	1								1													1														
32	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	2	2		2					1	1		1					1					2		2	1	1		1			1																		
33	Hội Cựu chiến binh																						2		2	1	1		1			1																		
34	Liên minh Hợp tác xã	1	1		1					1	1		1										2		2	1	1		1			1																		
35	Hội Văn học nghệ thuật																						2		2	1	1		1			1																		
36	Hội Nhà báo	1	1		1					1	1		1										2		2	1	1		1			1																		
37	Hội Chữ thập đỏ	1	1		1					1	1		1										2		2	1	1		1			1																		
38	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	2	1		1	1	1			2	1		1	1	1								3		2	1		1	1		1																			
39	Ban di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang	2	2		2					2	2		2										2		2	1		1	1		1																			
40	BQL dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT	1	1		1					1	1		1										2		2	1		1	1		1																			
41	Tỉnh ủy Tuyên Quang	22	22	2	20					14	14	2	12					8	8				22	2	20	17	17		3			3																		
41.1	Văn phòng tỉnh ủy	8	8	2	6					7	7	2	5					1	1				6		6	5	5		1			1																		
41.2	Ban tổ chức tỉnh ủy	2	2		2					1	1		1					1	1				2		2	2	2																							
41.3	Ban tuyên giáo tỉnh ủy	2	2		2					1	1		1					1	1				2		2	2	2																							
41.4	Ban nội chính tỉnh ủy	2	2		2					1	1		1					1	1				2		2	1	1		1			1																		
41.5	Ban Dân vận tỉnh ủy	2	2		2					1	1		1					1	1				2		2	1	1		1			1																		

Số TT	Diễn giải	Tổng số lượng xe theo để xuất theo tiêu chuẩn định mức										Phân ra theo tiêu trí										Số Tài chính Thẩm định	Tổng xe chức danh	Tổng cộng xe dùng chung	Số lượng xe theo định mức				Số lượng xe theo tiêu chí phụ			Tổng xe chuyển dùng	Chia ra		Ghi chú						
		Trong đó		Chia ra		Chia ra		Tổng số xe theo định mức ND 72/2023/ND-CP	Trong đó			Trong đó			Tổng số xe bổ sung theo tiêu chí phụ	Diện tích tự nhiên	Đơn vị hành chính Q lý	Thuộc huyện đặc biệt k khăn	Khác	Tổng	Chia ra				Tổng xe chuyển dùng	Xe trên 16 chỗ	Xe khác (Xe tải, xe gắn thiết bị chuyên dùng...)	Chi tiêu bổ sung													
		Tổng xe chức danh và xe dùng chung	Xe chức danh	Xe dùng chung	Tổng xe chuyển dùng	Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ		Xe khác	Tổng xe chức danh và xe dùng chung	Chia ra		Chia ra								Diện tích							Đơn vị hành chính	Miền núi	Biên chế được giao	Diện tích tự nhiên (km2)		Đơn vị hành chính Q lý	Miền núi, địa bàn có điều kiện KTXX đặc biệt khó khăn							
											Xe chức danh	Xe dùng chung	Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ																					Xe khác						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	
41.6	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	2	2		2					1	1		1					1	1					2		2	2									22					
41.7	Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	2	2		2					1	1		1					1	1					2		2	2									28					
41.8	Báo Tuyên Quang	2	2		2					1	1		1					1	1					2		2	2									27					
42	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	2	2		2	1	1			2	2		2	1	1									4		3	2			2	1			1	1		1		50		x
43	Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài																							2		2	1	1			1					1		23		x	
B	Khối huyện	47	38		37	10	7			3	53	41		41	11	7		2	9	3	1			66		56	42	42		14	6	1	7	10	10	13.336	5.866	15	x		
I	Huyện Lâm Bình	7	5		5	2	1			1	7	5		5	2	1		1						10		8	6	6		2	1		1	2	2	948	917,55		x		
1	Văn phòng huyện ủy	3	3		3					3	3		3																						50						
2	Văn phòng HĐND và UBND	2	2		2					2	2		2																						898						
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1				1	1			1				1	1									1											1						
4	BQL đầu tư xây dựng khu vực huyện Lâm Bình																																								
5	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTX	1				1				1	1			1				1						1											1		1				
II	Huyện Na Hang	4	4		4					8	8		8											8		8	6	6		2	1		1				1.102	865,50		x	
1	Văn phòng huyện ủy	1	1		1					2	2		2																						55						
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	1		1					4	4		4																						1.047						
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1	1		1					1	1		1																												
4	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTX	1	1		1					1	1		1																												
III	Huyện Chiêm Hóa	9	8		7	2				2	9	7		7	2			1						10		8	6	6		2	1		1	2	2	1.951	1.146		x		
1	Văn phòng huyện ủy	3	3		3					3	3		3					1																	57						
2	Văn phòng HĐND và UBND	4	4		4					4	4		4																						1.894						
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1	1			1				1	1			1										1											1						
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1				1				1	1			1				1						1											1						
IV	Huyện Hàm Yên	6	4		4	2	2			6	4		4	2	2			4						10		8	6	6		2	1		1	2	2	2.043	900,93		x		
1	Văn phòng huyện ủy	2	2		2					2	2		2					1	1																52		1				
2	Văn phòng HĐND và UBND	2	2		2					2	2		2					1	1																1.991		1				
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1				1	1			1				1	1			1	1					1											1						
5	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTX	1				1	1			1				1	1			1	1					1											1		1				
V	Huyện Yên Sơn	7	5		5	2	2			7	5		5	2	2									10		8	6	6		2	1		1	2	2	2.677	1.060,70		x		
1	Văn phòng huyện ủy	2	2		2					2	2		2																						58						
2	Văn phòng HĐND và UBND	3	3		3					3	3		3																						2.619						
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1				1	1			1				1	1									1											1						
4	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTX	1				1	1			1				1	1			1	1					1											1		1				
VI	Huyện Sơn Dương	4	4		4					6	6		6					2	2					8		8	6	6		2	1		1			2.909	790,62		x		

Số TT	Diễn giải	Tổng số lượng xe theo đề xuất theo tiêu chuẩn định mức	Trong đó							Phân ra theo tiêu trí											Số Tài chính Thẩm định	Tổng xe chức danh	Tổng cộng xe dùng chung	Số lượng xe theo định mức				Số lượng xe theo tiêu chí phụ				Tổng xe chuyển dùng	Chia ra		Ghi chú									
			Chia ra			Tổng xe chuyển dùng	Chia ra			Trong đó							Chia ra			Tổng xe chuyển dùng				Xe trên 16 chỗ	Xe khác (Xe tải, xe gắn thiết bị chuyên dùng,...)	Chi tiêu bổ sung																		
			Xe chức danh	Xe dùng chung	Xe bán tải		Xe trên 16 chỗ	Xe khác	Tổng xe chức danh và xe dùng chung	Chia ra		Chia ra			Diện tích tự nhiên	Đơn vị hành chính Q lý	Thuộc huyện đặc biệt k khăn	Khác	Tổng							Chia ra			Diện tích	Đơn vị hành chính	Miền núi		Biên chế được giao	Diện tích tự nhiên (km2)	Đơn vị hành chính Q lý	Miền núi, địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn								
										Xe chức danh	Xe dùng chung	Xe bán tải	Xe trên 16 chỗ	Xe khác												Tổng	Theo Biên chế được giao	Theo Khoản 5 điều 8 ND 72									Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh							
Tổng xe chức danh và xe dùng chung		Chia ra		Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra																															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41				
1	Văn phòng huyện ủy	1	1		1					2	2		2					1	1																				58					
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	1		1					2	2		2					1	1																					2.851				
3	Trung tâm Văn hóa TD&TT	1	1		1					1	1		1																															
4	Trung tâm Giáo dục nghề-GDTX	1	1		1					1	1		1																															
VII	Thành phố Tuyên Quang	10	8		8	2	2			10	6		6	3	2		1	2	1	1				10		8	6	6		2		1	1	2		2					1.706	184,38	15	x
1	Thành ủy																																								50			
2	Văn phòng HĐND và UBND	9	8		8	1	1			9	6		6	1	1		1	2	1	1																					1.656			
3	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1				1	1			1				1	1																													